

Số: 373/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

Kinh tế thế giới 9 tháng năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên mức kỷ lục¹, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng. Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng nhẹ so với dự báo đưa ra tại thời điểm trước đó do tăng trưởng 6 tháng cuối năm được dự báo sẽ khởi sắc nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022 từ 0,1 đến 1,0 điểm phần trăm.

Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng toàn cầu ở mức 2,1% trong năm 2023, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm 2023. Liên minh châu Âu (EU)² dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 3,2%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2023. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)³ nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng trưởng 3,0%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2023. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)⁴ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 3,0%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 4/2023. Trong đó, tăng trưởng của khu vực châu Âu đạt 0,9%, tăng 0,1 điểm phần trăm; Mỹ đạt 1,8%, tăng 0,2 điểm phần trăm; Nhật Bản đạt 1,4%, tăng 0,1 điểm phần trăm; Trung Quốc giữ nguyên mức tăng trưởng 5,2%. Fitch Ratings (FR)⁵ dự báo kinh tế thế giới năm 2023 tăng trưởng 2,5%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2023.

¹ UNCTAD (2023), “Nợ công thế giới: Gánh nặng ngày càng tăng đối với sự thịnh vượng toàn cầu, tháng 7/2023”, <https://unctad.org/publication/world-of-debt>, truy cập ngày 23/9/2023.

² EU (2023), “Dự báo kinh tế châu Âu mùa hè 2023, tháng 9/2023”, https://economy-finance.ec.europa.eu/system/files/2023-09/ip255_en.pdf, truy cập ngày 22/9/2023.

³ OECD (2023), “Triển vọng kinh tế OECD, báo cáo tạm thời tháng 9/2023: Đối mặt với lạm phát và tăng trưởng thấp”, <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/1f628002-en/index.html?itemId=/content/publication/1f628002-en>, truy cập ngày 22/9/2023.

⁴ IMF (2023), “Cập nhật triển vọng kinh tế thế giới, tháng 7/2023: Khả năng phục hồi trong ngắn hạn, những thách thức dai dẳng”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2023/07/10/world-economic-outlook-update-july-2023>, truy cập ngày 21/9/2023.

⁵ Fitch rating (2023), “Triển vọng kinh tế toàn cầu, tháng 9/2023”, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-september-2023-13-09-2023>, truy cập ngày 18/9/2023.

Trong Báo cáo triển vọng kinh tế Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ năm 2023⁶, OECD điều chỉnh dự báo tăng trưởng của một số quốc gia so với dự báo tại thời điểm tháng 3/2023 như sau: In-đô-nê-xi-a giữ nguyên dự báo ở mức 4,7%; Ma-lai-xi-a và Phi-li-pin lần lượt đạt 3,9% và 5,6%, cùng giảm 0,1 điểm phần trăm; Xin-ga-po đạt 1,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 2,8%, giảm 1,0 điểm phần trăm. Đối với Việt Nam, hầu hết các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng năm 2023 so với trước đây dựa trên kết quả và dự báo hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và ảnh hưởng của kinh tế thế giới⁷.

Trước những khó khăn, thách thức nêu trên, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Các giải pháp đã được tích cực thực hiện như: Giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất, hỗ trợ doanh nghiệp; nâng thời hạn visa điện tử cho khách du lịch; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản; công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, thiết thực. Do đó, xu hướng tích cực hơn tiếp tục được duy trì và ngày càng rõ nét trong nhiều ngành và lĩnh vực. Kết quả đạt được về phát triển kinh tế - xã hội nước ta trong quý III và 9 tháng năm 2023 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2023 ước tính tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù chỉ cao hơn tốc độ tăng của cùng kỳ các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023⁸ nhưng với xu hướng tích cực (quý I tăng 3,28%, quý II tăng 4,05%, quý III tăng 5,33%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,72%, đóng góp 8,03% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,19%, đóng góp 38,63%; khu vực dịch vụ tăng 6,24%, đóng góp 53,34%. Về sử dụng GDP quý III/2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,79% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 40,56% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 6,61%, đóng góp 44,92%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 1,42%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 14,52%.

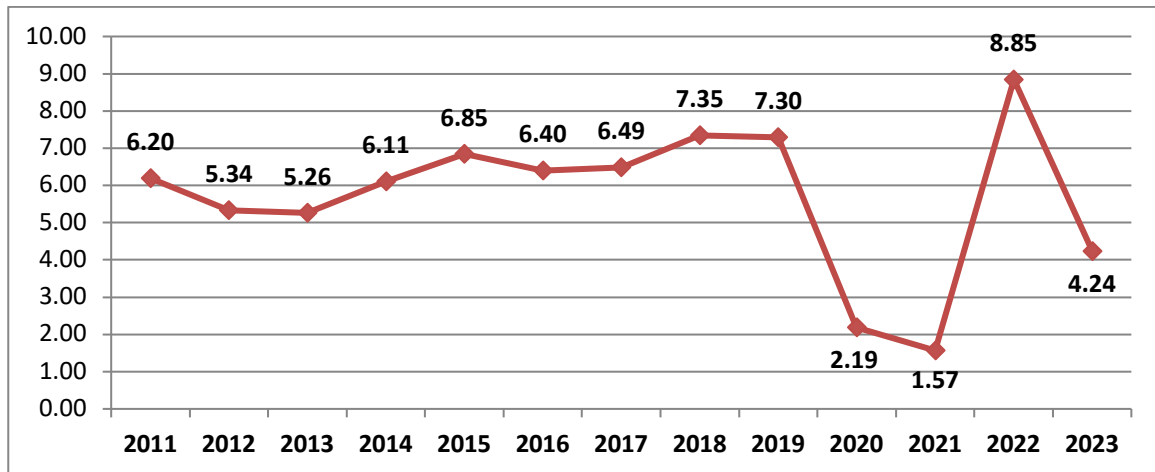
⁶ OECD (2023), “Triển vọng kinh tế các nước Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ năm 2023, tháng 9/2023”, <https://www.oecd.org/dev/asia-pacific/economic-outlook/Overview-Economic-Outlook-Southeast-Asia-China-India.pdf>, truy cập ngày 22/9/2023.

⁷ ADB dự báo tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam đạt 5,8%, giảm 0,7 điểm phần trăm so với dự báo tháng 4/2023; OECD dự báo đạt 4,9%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với dự báo tháng 3/2023; IMF dự báo đạt 4,7%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 4/2023; WB dự báo đạt 4,7%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 6/2023.

⁸ Tốc độ tăng/giảm GDP quý III so với cùng kỳ năm trước các năm 2011-2023 lần lượt là: 6,37%; 5,5%; 5,71%; 6,59%; 7,16%; 6,91%; 7,54%; 7,2%; 7,62%; 3%; -6,03%; 13,71%; 5,33%.

GDP 9 tháng năm 2023 tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,19% và 1,57% của 9 tháng các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023⁹. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,43%, đóng góp 9,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,41%, đóng góp 22,27%; khu vực dịch vụ tăng 6,32%, đóng góp 68,57%.

**Hình1. Tốc độ tăng GDP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước
các năm 2011-2023 (%)**



Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất lúa đông xuân và hệ thu đạt khá, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển ổn định, nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 9 tháng năm 2023 tăng 3,42% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,13% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,56%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2023 chỉ tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023¹⁰, đóng góp 0,56 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,98%, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023¹¹, đóng góp 0,51 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 6,17%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm.

Các ngành thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 9 tháng

⁹ Tốc độ tăng GDP 9 tháng các năm 2011-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 6,2%; 5,34%; 5,26%; 6,11%; 6,85%; 6,4%; 6,49%; 7,35%; 7,3%; 2,19%; 1,57%; 8,85%; 4,24%.

¹⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng các năm 2011-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 8,79%; 7,92%; 4,62%; 5,51%; 8,93%; 7,07%; 6,92%; 8,9%; 8,64%; 2,3%; 3,65%; 9,27%; 1,65%.

¹¹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng các năm 2011-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 12,06%; 8,1%; 5,91%; 6,21%; 8,78%; 10,49%; 10,76%; 11,51%; 9,91%; 3,2%; 5,02%; 10,20%; 1,98%.

năm 2023 tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,87% và mức giảm 0,05% của cùng kỳ các năm 2020 và năm 2021¹². Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,04% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 8,66%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,91%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,17%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,51%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,16%; khu vực dịch vụ chiếm 42,72%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,61% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,47%; 38,49%; 41,29%; 8,75%).

Về sử dụng GDP 9 tháng năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,03% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 34,30% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 3,22%, đóng góp 19,35%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 5,79%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,19%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 46,35%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III và 9 tháng năm 2023 duy trì tăng trưởng ổn định. Sản xuất lúa vụ đông xuân và hè thu đạt kết quả khá do thời tiết khá thuận lợi, được mùa được giá. Sản lượng một số cây lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp gặp bất lợi do thời tiết chuyển hướng nhanh từ nắng nóng sang mưa lũ, sạt lở đất ảnh hưởng đến tiến độ trồng rừng mới ở nhiều địa phương. Nuôi trồng thủy sản hiệu quả nhờ tập trung nuôi thâm canh, siêu thâm canh và ứng dụng công nghệ cao.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Vụ lúa đông xuân năm 2023 đạt kết quả khá với sản lượng đạt 20,2 triệu tấn, tăng 213,1 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm 2022 và giá lúa tăng cao so với cùng kỳ¹³ do nhu cầu xuất khẩu gạo tăng; năng suất đạt 68,4 tạ/ha, tăng 2,4 tạ/ha chủ yếu do thời tiết thuận lợi, chuyển đổi cơ cấu giống lúa hợp lý và trình độ kỹ thuật canh tác ở các địa phương được nâng cao.

Lúa mùa

Tính đến trung tuần tháng Chín, diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.492,5 nghìn ha, bằng 99,2% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.005,6 nghìn ha, bằng 98,3%, các địa phương phía Nam đạt 486,9 nghìn

¹² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 9 tháng các năm 2011-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 7,43%; 6,8%; 6,59%; 7,21%; 6,97%; 7,29%; 6,97%; 7,25%; 7,52%; 1,87%; -0,05%; 10,73%, 6,32%.

¹³ 9 tháng năm 2023, chỉ số giá thóc khô tăng 5,86% và chỉ số xuất khẩu gạo tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước.

ha, bằng 101,1%. Diện tích gieo cấy lúa mùa miền Bắc năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế từ canh tác lúa không cao nên người dân giảm diện tích gieo trồng. Một số địa phương có diện tích gieo cấy giảm so với cùng kỳ năm trước: Thanh Hóa giảm 3 nghìn ha; Hà Nội giảm 2,4 nghìn ha; Hưng yên giảm 1,6 nghìn ha; Thái Bình giảm 1 nghìn ha, Bắc Giang giảm 1 nghìn ha. Hiện nay, tại các địa phương phía Bắc lúa đang làm đòng trở bông, một số trà lúa sớm đang giai đoạn vào chắc và chín; các địa phương phía Nam đang tiếp tục gieo cấy.

Lúa hè thu

Vụ lúa hè thu năm nay cả nước gieo cấy được 1.911,7 nghìn ha, giảm 2,8 nghìn ha¹⁴ so với vụ hè thu năm trước chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất và nắng nóng khô hạn ở một số tỉnh miền Trung. Tính đến ngày 15/9/2023, các địa phương đã thu hoạch được 1.786,3 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 93,4% diện tích gieo cấy và bằng 94,8% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1.348,9 nghìn ha, chiếm 91,5% và bằng 93,4%. Theo báo cáo của các địa phương, vụ lúa hè thu năm nay đạt khá với năng suất ước đạt 57,6 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2022; sản lượng đạt 11 triệu tấn, tăng 173 nghìn tấn và giá lúa hè thu đang ở mức cao so với cùng kỳ.

Lúa thu đông

Đến giữa tháng Chín, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 604,2 nghìn ha lúa thu đông, bằng 105% cùng kỳ năm trước. Tiến độ gieo cấy lúa thu đông năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước do các địa phương mở rộng diện tích và tập trung gieo cấy sớm cùng với đó là thời tiết, nguồn nước thuận lợi cho gieo trồng lúa. Hiện lúa thu đông sinh trưởng và phát triển khá tốt, tình hình sâu bệnh tuy có phát sinh nhưng phòng trị kịp thời nên mức độ gây hại không đáng kể.

Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích gieo trồng các loại cây hoa màu một số loại cây như ngô, khoai lang, đậu tương, lạc giảm so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế không cao nên nông dân thu hẹp sản xuất. Tính đến trung tuần tháng 9/2023, cả nước đã gieo cấy được 824 nghìn ha ngô, bằng 99% so cùng kỳ năm trước; 76,2 nghìn ha khoai lang, bằng 94,2%; 29,7 nghìn ha đậu tương, bằng 94%; 152,8 nghìn ha lạc, bằng 94,9%; 1.020,2 nghìn ha rau đậu, bằng 100,3%.

Cây lâu năm

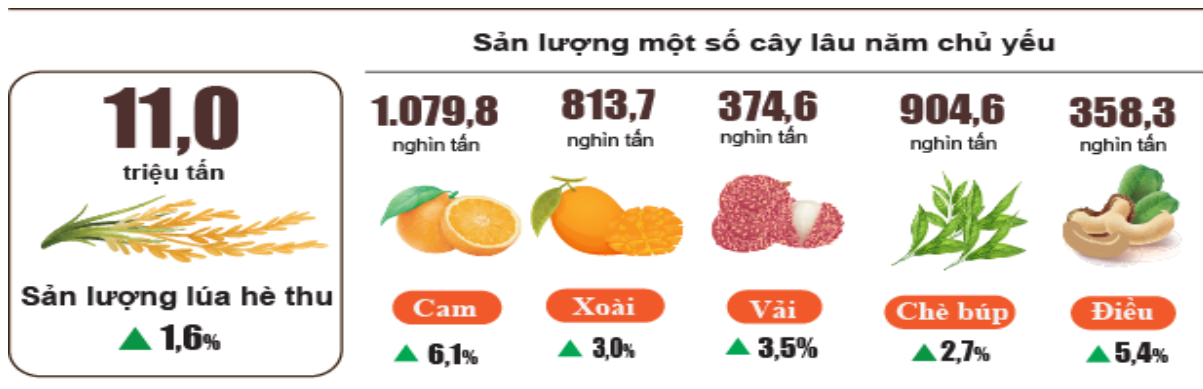
Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng năm 2023 ước đạt 3.772,5 nghìn ha, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.190,2 nghìn ha, bằng cùng kỳ năm trước; nhóm cây ăn quả đạt 1.260,1 nghìn ha, tăng 1,2%.

¹⁴ Trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.474,4 nghìn ha, giảm 1,7 nghìn ha.

Trong quý III/2023, sản lượng một số cây lâu năm như sau: Chè búp đạt 389,5 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; cao su đạt 459,9 nghìn tấn, tăng 2,4%; dừa đạt 529,9 nghìn tấn, tăng 11%; cam đạt 565,4 nghìn tấn, tăng 7,3%; xoài đạt 201,7 nghìn tấn, tăng 1,1%; sầu riêng đạt 353,7 nghìn tấn, tăng 20,1%; nhãn đạt 369,9 nghìn tấn, tăng 4,9%.

Sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chè búp đạt 904,6 nghìn tấn, tăng 2,7%; cao su đạt 873,4 nghìn tấn, tăng 2,3%; dừa đạt 1.483,1 nghìn tấn, tăng 6,3%; điều đạt 358,3 nghìn tấn, tăng 5,4%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả đều tăng khá: Cam đạt 1.079,8 nghìn tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; xoài đạt 813,7 nghìn tấn, tăng 3%; sầu riêng đạt 719,3 nghìn tấn, tăng 18,9%; nhãn đạt 563,9 nghìn tấn, tăng 3,6%. Riêng thanh long đạt 885,2 nghìn tấn, giảm 3,5% do giá bán giảm, nhiều vườn cây thanh long đến tuổi già cỗi, người dân chưa trồng lại.

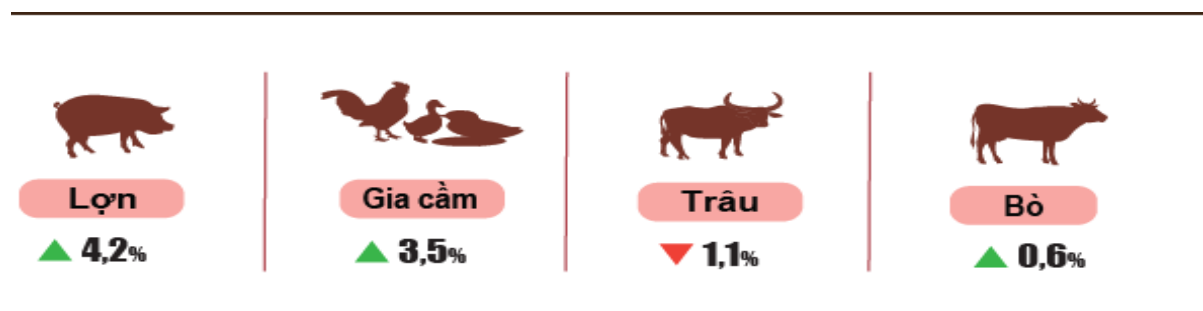
Hình 2. Sản lượng một số cây trồng chủ yếu 9 tháng năm 2023



Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trâu, bò trong 9 tháng năm 2023 không có biến động lớn, đàn trâu tiếp tục xu hướng giảm do diện tích chăn thả thu hẹp, hiệu quả kinh tế không cao. Mặc dù dịch viêm da nổi cục đã được kiểm soát nhưng chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành vẫn cần chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống dịch bệnh để dịch bệnh không quay lại.

Hình 3. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2023 so với cùng thời điểm năm trước



Chăn nuôi lợn và gia cầm đảm bảo nguồn cung cho thị trường, một số trang trại nuôi gà thịt đã kết nối được với các doanh nghiệp tiêu thụ, tạo thành chuỗi khép kín từ trang trại đến bàn ăn, góp phần thúc đẩy hoạt động chăn nuôi phát

triển. Người chăn nuôi cần tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có để thay thế một phần thức ăn công nghiệp hoặc tận dụng phụ phẩm để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn giảm chi phí đầu vào và tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

Biểu 1. Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý III/2023	Cộng dồn 9 tháng/2023	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III/2023	9 tháng/2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt trâu	28,6	90,6	0,7	0,1
Thịt bò	120,4	373,4	1,3	2,4
Thịt lợn	1.219,7	3.632,9	6,9	6,8
Thịt gia cầm	581,8	1.737,2	6,5	6,0
Trứng (Triệu quả)	4.667,2	14.249,7	5,5	5,6
Sữa (Nghìn tấn)	282,3	892,5	3,6	3,4

Tính đến ngày 21/9/2023, cả nước không còn dịch cúm gia cầm; dịch lở mồm long móng còn ở Đồng Tháp; dịch viêm da nổi cục còn ở Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Bến Tre và dịch tả lợn châu Phi còn ở 14 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước trong quý III/2023 ước đạt 72,6 nghìn ha, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết bất lợi; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 23,8 triệu cây, tăng 2,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.844,2 nghìn m³, tăng 2,4%. Tính chung 9 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 197,9 nghìn ha, bằng cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 69,8 triệu cây, tăng 4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 14,5 triệu m³, tăng 3,2%.

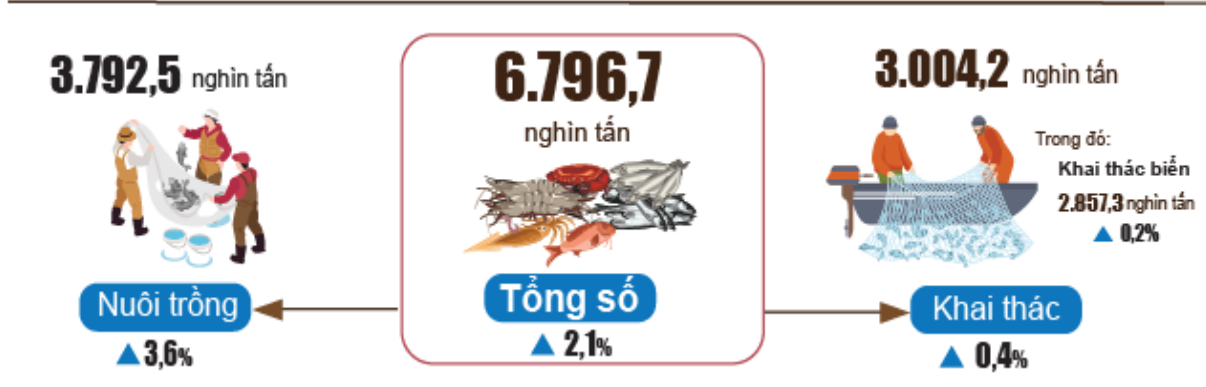
Diện tích rừng bị thiệt hại quý III/2023¹⁵ là 425,9 ha, tăng 51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó rừng bị chặt, phá là 297,5 ha, tăng 5,7%; diện tích rừng bị cháy là 128,4 ha, gấp 317,8 lần. Tính chung 9 tháng năm 2023, cả nước có 1.594 ha rừng bị thiệt hại, tăng 79,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 922,2 ha, tăng 6,8%; diện tích rừng bị cháy là 671,8 ha, gấp 27,4 lần.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý III/2023 ước đạt 2.520,2 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.759,8 nghìn tấn, tăng 2%; tôm đạt 419,3 nghìn tấn, tăng 5,1%; thủy sản khác đạt 341,2 nghìn tấn, tăng 2,5%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 6.796,7 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Cá đạt 4.859 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 957,4 nghìn tấn, tăng 4,2%; thủy sản khác đạt 980,4 nghìn tấn, tăng 1,6%.

¹⁵ Số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/9/2023.

**Hình 4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2023
so với cùng kỳ năm 2022**



Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III/2023 ước đạt 1.450,1 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 910,7 nghìn tấn, tăng 3,3%; tôm đạt 385,4 nghìn tấn, tăng 5,5%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.792,5 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.510,3 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 852,1 nghìn tấn, tăng 4,7%; thủy sản khác đạt 430,1 nghìn tấn, tăng 4%.

Sản lượng cá tra tăng so với cùng kỳ năm trước mặc dù giá cá tra nguyên liệu giảm¹⁶ so với cùng kỳ do nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu giảm. Sản lượng cá tra quý III/2023 ước đạt 448,8 nghìn tấn, tăng 2,7% so cùng kỳ; tính chung 9 tháng đạt 1.238,1 nghìn tấn, tăng 2,4%.

Sản lượng tôm nuôi trong quý III/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả từ ứng dụng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, siêu thâm canh. Sản lượng tôm sú quý III/2023 đạt 85,5 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 280,9 nghìn tấn, tăng 6,7%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng tôm sú đạt 204,8 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 596,1 nghìn tấn, tăng 5,9%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý III/2023 ước đạt 1.070,1 nghìn tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 849,1 nghìn tấn, tăng 0,6%; tôm đạt 33,9 nghìn tấn, tăng 1,2%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.004,2 nghìn tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.348,7 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 105,3 nghìn tấn, tăng 0,2%, thủy sản khác đạt 550,2 nghìn tấn, giảm 0,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển 9 tháng năm 2023 đạt 2.857,3 nghìn tấn, tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Cá đạt 2.251,5 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 98,6 nghìn tấn, giảm 0,1%.

¹⁶ Chỉ số giá sản xuất sản phẩm cá tra quý III/2023 giảm 4,56% so với quý II/2023 và giảm 5,26% so với cùng kỳ năm trước.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý III/2023 tăng trưởng tích cực hơn quý trước, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ước đạt 4,57% so với quý III/2022¹⁷. Tính chung 9 tháng năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,98%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2023 ước tính tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước (quý I giảm 0,75%; quý II tăng 0,95%; quý III tăng 4,57%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,98% (quý I giảm 0,49%; quý II tăng 0,6%; quý III tăng 5,61%), đóng góp 0,51 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,9%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,69%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 3,01%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 9 tháng năm 2023 của một số ngành trọng điểm thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 9,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,4%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 6,2%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,8%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,4%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 7,2%; sản xuất xe có động cơ giảm 5,2%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 3,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 3,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 3%. Riêng ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đã có sự phục hồi tích cực kể từ tháng 8/2023 sau 7 tháng liên tiếp sụt giảm¹⁸. Trong quý III/2023, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học đã có những dấu hiệu khởi sắc khi chỉ số IIP tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước (quý I giảm 5,4%; quý II giảm 3,6%); tính chung 9 tháng năm 2023 giảm 2,2%.

¹⁷ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý III các năm 2011-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 9,28%; 8,17%; 4,85%; 6,59%; 9,29%; 7,9%; 9,93%; 9,45%; 9,38%; 2,38%; -4,2%; 11,06%; 4,57%.

¹⁸ So với cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học từ tháng 01-9/2023 lần lượt tăng/giảm là: -1,1%; -3,2%; -11,4%; -3,6%; -6,5%; -0,5%; -2,4%; 4,1% và 7,5%.

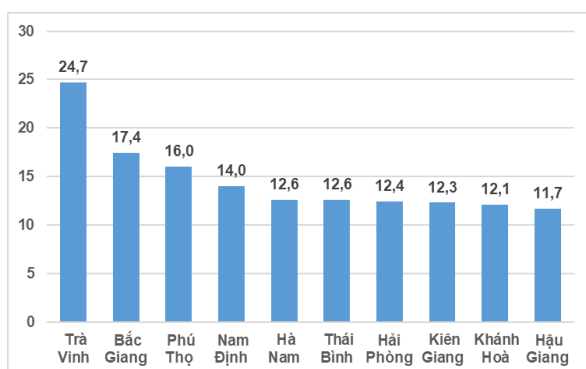
Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	2019	2020	2021	2022	2023
	%				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	4,0	7,4	-3,2	11,1	9,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	15,0	3,9	-1,8	-5,6	8,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	6,5	3,7	3,9	9,6	7,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	6,4	7,6	-1,1	5,2	6,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	9,5	4,0	0,7	9,5	5,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	8,1	4,5	3,1	3,9	5,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	6,3	9,1	7,1	9,9	-2,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	9,8	-5,6	3,2	16,4	-3,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	7,9	1,3	1,5	7,4	-3,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	10,6	7,9	3,0	10,3	-3,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-2,4	-11,2	-12,7	1,2	-3,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	12,4	-2,3	4,1	17,0	-4,0
Sản xuất xe có động cơ	9,8	-12,2	17,0	5,2	-5,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-5,8	-9,3	-2,7	9,0	-7,2

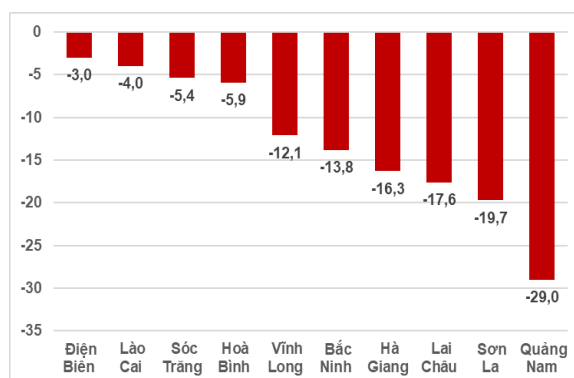
Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 49 địa phương và giảm ở 14 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹⁹. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm²⁰.

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm IIP 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)

10 địa phương có tốc độ tăng IIP cao nhất



10 địa phương có chỉ số IIP giảm nhiều nhất



¹⁹ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Bắc Giang tăng 17,8%; Phú Thọ tăng 16,1%; Nam Định tăng 14,1%; Kiên Giang tăng 13,2%; Hải Phòng tăng 13,2%; Hà Nam tăng 13%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Hậu Giang tăng 165,2%; Khánh Hòa tăng 115,2%; Thái Bình tăng 80%; Trà Vinh tăng 33,7%.

²⁰ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm là: Quảng Nam giảm 30,8%; Bắc Ninh giảm 13,9%; Vĩnh Long giảm 13,3%; Sóc Trăng giảm 6,6%; Lào Cai giảm 5,1%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm: Sơn La giảm 25,8%; Hà Giang giảm 19,8%; Quảng Nam giảm 19,7%; Lai Châu giảm 18,5%; Điện Biên giảm 17,5%; Lào Cai giảm 12,2%. Địa phương có ngành khai khoáng 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm: Vĩnh Long giảm 81,7%; Hà Giang giảm 47%; Điện Biên giảm 8,4%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 9 tháng năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Đường kính tăng 37,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 18,6%; ti vi tăng 10,1%; thuốc lá điếu tăng 9,6%; sơn hóa học tăng 9,1%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 8,3%; thép cán tăng 7,1%; sữa tươi tăng 6,9%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Ô tô giảm 19,3%; thép thanh, thép góc giảm 14,4%; điện thoại di động giảm 12,8%; xe máy giảm 8,4%; giày, dép da giảm 5,3%; xi măng giảm 4,3%; dầu thô khai thác giảm 3,7%; quần áo mặc thường giảm 3,6%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2023 tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,7%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2023 tăng 2,5% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,4% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 13,4%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 9 tháng năm 2023 là 85,3% (bình quân 9 tháng năm 2022 là 76,4%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/9/2023 tăng 0,9% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,9% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,1% và giảm 2,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,4% và giảm 2,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và giảm 1,7%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,9% và giảm 2,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và giảm 1,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,4%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp²¹

Trong tháng Chín, cả nước có 12.684 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 117,2 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký là 80 nghìn lao động, giảm 9,7% về số doanh nghiệp, giảm 13,4% về vốn đăng ký và tăng 0,1% về số lao động so với tháng 8/2023. So với cùng kỳ năm 2022, tăng 10,6% về số doanh nghiệp, giảm 13,9% về số vốn đăng ký và tăng 29,3% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 4,1% so với tháng trước và giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng,

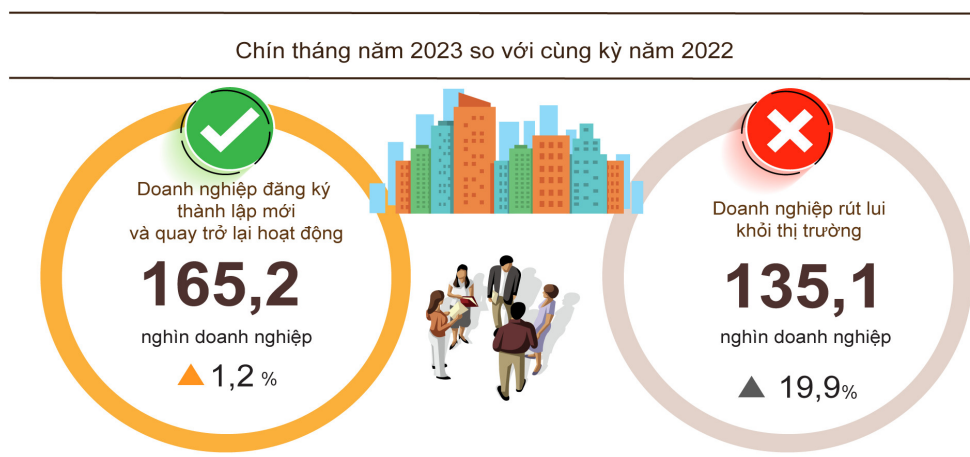
²¹ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/9/2023.

cả nước còn có 5.808 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 7,2% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, cả nước có 116,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.086,8 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 748,9 nghìn lao động, tăng 3,1% về số doanh nghiệp, giảm 14,6% về vốn đăng ký và giảm 1,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 9 tháng đạt 9,3 tỷ đồng, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 1.486,3 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 35,6 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 9 tháng năm nay là 2.573,1 nghìn tỷ đồng, giảm 34,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 48,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 3,2% so với 9 tháng năm 2022, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 9 tháng lên 165,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 18,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, 9 tháng năm nay có 1.242 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 19,5% so với cùng kỳ năm trước; 27,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 0,8%; 87,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 4,9%.

Hình 6. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Cũng trong tháng Chín, có 4.124 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 20,4% so với tháng trước và tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2022; có 5.273 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 1,1% và tăng 25,9%; có 1.441 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 4,8% và giảm 4,9%.

Tính chung 9 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 75,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước; 46,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 26,9%; 13,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,3%. Bình quân một tháng có 15 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

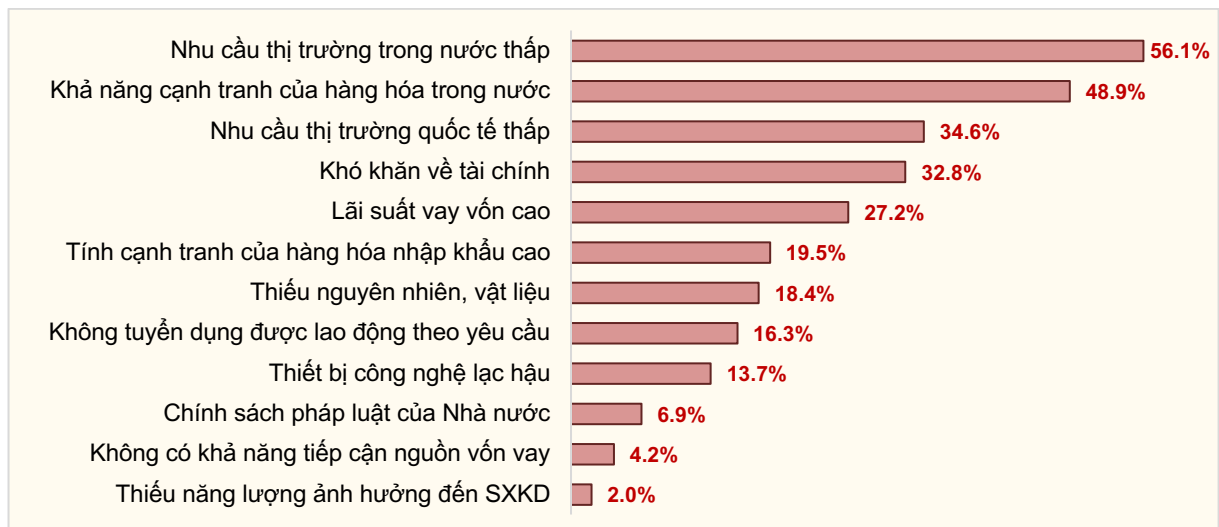
**Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 9 tháng năm 2023
phân theo một số lĩnh vực hoạt động**

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	44.673	4.945	12,3	2,1
Công nghiệp chế biến chế tạo	13.861	1.454	-3,7	-11,1
Xây dựng	12.456	975	2,6	-23,4
Kinh doanh bất động sản	3.394	963	-52,4	10,7
Vận tải kho bãi	5.622	512	2,2	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.065	687	4,6	2,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	804	241	-1,6	-30,1

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2023 cho thấy: Có 30,1% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý II/2023; 37,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 32,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn²². Dự kiến quý IV/2023, có 39,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý III/2023; 37,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 23,7% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước lạc quan nhất với 77,3% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2023 tốt hơn và giữ ổn định so với quý III/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 74,4% và 74,3%.

**Hình 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh
của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý III năm 2023**



²² Chỉ số tương ứng của quý II/2023: Có 27,5% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn quý trước; 36,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 35,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

Về khối lượng sản xuất, có 31% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2023 tăng so với quý II/2023; 34,6% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 32,6% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm²³. Xu hướng quý IV/2023 so với quý III/2023, có 38,7% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 38,4% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 22,9% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 27,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý III/2023 cao hơn quý II/2023; 39% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 33,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm²⁴. Xu hướng quý IV/2023 so với quý III/2023, có 37,3% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 39,4% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 23,3% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý III/2023 so với quý II/2023, có 23% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 42,7% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 34,3% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý IV/2023 so với quý III/2023, có 30,9% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 44,7% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 24,4% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

c) Khoa học công nghệ

*Về chuyển đổi số*²⁵: Thực hiện theo chủ đề “Tạo lập và khai thác dữ liệu số để tạo ra giá trị mới” của năm nay - năm quốc gia về dữ liệu số, tất cả Bộ, ngành và địa phương đã xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, tỉnh và kết nối với nền tảng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Việc sử dụng và chia sẻ dữ liệu quốc gia đang có những đóng góp ngày càng quan trọng trong việc xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Mỗi giao dịch qua NDXP giúp tiết kiệm 3 nghìn đồng cho xã hội, góp phần tiết kiệm hàng tỷ đồng các chi phí về đi lại, giấy tờ, thời gian...

Về dịch vụ công trực tuyến: Trên cổng dịch vụ công quốc gia²⁶, tính đến ngày 25/9/2023, số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến là 4.556 thủ tục; 2.644 dịch vụ công cho công dân; 2.418 dịch vụ công cho doanh nghiệp; số hồ sơ đồng bộ trạng thái xử lý lên cổng Dịch vụ công quốc gia là khoảng 244,9 triệu hồ sơ; số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng Dịch vụ công quốc gia là hơn 25,1 triệu hồ sơ.

²³ Chỉ số tương ứng của quý II/2023: Có 28,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 36,2% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 34,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

²⁴ Chỉ số tương ứng của quý II/2023: Có 24,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 38,9% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 36,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

²⁵ <https://tdtt.gov.vn/chuyen-nganh/khoa-hoc-cong-nghe/chuyen-doi-so-nam-2023-tao-lap-va-khai-thac-du-lieu-de-tao-ra-gia-tri-moi>, trên cổng thông tin điện tử của Cục thể dục thể thao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch truy cập ngày 25/9/2023.

²⁶ <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-dich-vu-cong-truc-tuyen.html>, trên cổng dịch vụ công quốc gia truy cập ngày 25/9/2023.

Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, có 3 bộ có số lượng dịch vụ công trực tuyến cao nhất gồm: Bộ Tài chính có 207 dịch vụ, Bộ Công an có 202 dịch vụ và Bộ Giao thông vận tải có 203 dịch vụ. Trong các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh Thanh Hóa và Long An có số dịch vụ công trực tuyến cao nhất toàn quốc với số dịch vụ công ương ứng là 1.716 dịch vụ và 1.569 dịch vụ.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại tháng Chín sôi động hơn tháng trước do có kỳ nghỉ lễ 2/9 và học sinh bước vào năm học mới, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 16% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 47,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước đạt 524,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, vật phẩm văn hóa, giáo dục phục vụ năm học mới tăng khá cao²⁷ và các dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tiếp tục duy trì xu hướng tích cực. Trong quý III/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.550,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với quý trước và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

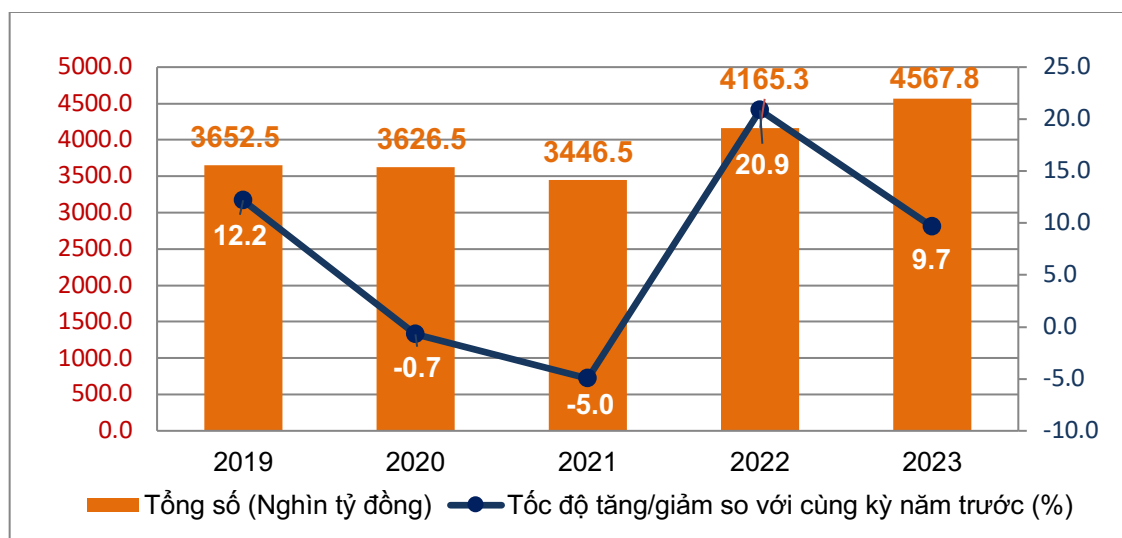
Ngìn tỷ đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 9 năm 2023	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
Tổng số	524,6	1550,2	4567,8	7,5	7,3	9,7
Bán lẻ hàng hóa	402,4	1194,0	3572,1	7,4	6,6	8,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	61,1	179,1	500,1	13,7	12,0	16,0
Du lịch lữ hành	4,0	11,6	26,5	44,9	24,9	47,7
Dịch vụ khác	57,1	165,5	469,1	0,2	6,3	11,5

Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 4.567,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 16,6%).

²⁷ Vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 21,8%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình tăng 10,3%; lương thực, thực phẩm tăng 7,9 % so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng các năm 2019-2023



Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2023 ước đạt 3.572,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 7,0%). Trong đó, nhóm vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 12,8%; hàng lương thực, thực phẩm tăng 11,4%; may mặc tăng 7,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,9%; riêng phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 1,6%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Hải Phòng tăng 11,9%; Quảng Ninh tăng 10,9%; Đồng Nai tăng 9,9%; Bình Dương tăng 9,0%; Khánh Hòa tăng 8,7%; Cần Thơ tăng 8,2%; Đà Nẵng tăng 5,2%; Hà Nội tăng 4,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 3,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng năm 2023 ước đạt 500,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 24,6%; Đà Nẵng tăng 24,5%; Quảng Ninh tăng 22,5%; Hải Phòng tăng 13,8%; Hà Nam tăng 11,9%; Hà Nội tăng 10,5%.

Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng năm 2023 ước đạt 26,5 nghìn tỷ đồng, tăng 47,7% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch của người dân tăng cao sau một thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và từ đầu năm đến nay các địa phương cũng đã tích cực triển khai nhiều hoạt động nhằm kích cầu du lịch. Doanh thu 9 tháng năm 2023 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Đà Nẵng tăng 139,9%; Quảng Ninh tăng 98,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 91,3%; Hà Nội tăng 67,4%; Hải Phòng tăng 50,9%; Cần Thơ tăng 39,6%.

Doanh thu dịch vụ khác 9 tháng năm 2023 ước đạt 469,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Lào Cai tăng 22,9%; Đà Nẵng tăng 15,7%; Phú Yên tăng 14,7%; Quảng Ninh tăng 13,9%; Tiền Giang tăng

12,3%; Cần Thơ tăng 9,0%; Hà Nội tăng 8,7%; Hải Phòng tăng 6,0%, Hà Giang tăng 2,9%; Quảng Nam tăng 1,4%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 0,9%; Hòa Bình giảm 6,2%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Nhu cầu đi lại trong tháng Chín tăng cao hơn tháng trước nên hoạt động vận tải trong tháng Chín duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển hành khách tăng 5,7% và luân chuyển hành khách tăng 24,6%; vận chuyển hàng hóa tăng 12,5% và luân chuyển hàng hóa tăng 8,7%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 13,1% và luân chuyển tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,6% và luân chuyển tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng 9/2023 ước đạt 398,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,1% so với tháng trước và luân chuyển 21,9 tỷ lượt khách.km, tăng 2%; quý III/2023 ước đạt 1.189,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 64,9 tỷ lượt khách.km, tăng 19,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 3.406 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 49%) và luân chuyển đạt 184 tỷ lượt khách.km, tăng 27,9% (cùng kỳ năm trước tăng 73,7%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 3.394,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước và 150,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 11,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 11,5 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 4 lần và 33,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 3,7 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 9 tháng năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 5. Vận tải hành khách 9 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	3.406,0	184,0	13,1	27,9
Đường sắt	4,9	1,8	44,4	44,1
Đường biển	9,2	0,6	42,8	41,1
Đường thủy nội địa	243,7	4,9	23,7	25,4
Đường bộ	3.103,5	115,0	12,2	18,5
Hàng không	44,7	61,7	21,9	49,9

Vận tải hàng hóa tháng 9/2023 ước đạt 192,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,2% so với tháng trước và luân chuyển 43,8 tỷ tấn.km, tăng 2,9%; quý III/2023 ước đạt 573,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 128,8 tỷ tấn.km, tăng 9,8%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 1.686,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 22,7%) và luân chuyển 359,8 tỷ tấn.km, tăng 12,5% (cùng kỳ năm trước tăng 31,7%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.653,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,8% và 226,4 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 16,6%; vận tải ngoài nước ước đạt 33,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 2,8% và 133,4 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 6,2%. Xét theo ngành vận tải, hầu hết các ngành đường 9 tháng năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước do vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước tăng. Riêng vận tải đường sắt tiếp tục giảm mạnh do các đơn hàng xuất, nhập khẩu giảm và khó khăn khi cạnh tranh với vận tải đường thủy do chi phí cao hơn.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa 9 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1.686,2	359,8	14,6	12,5
Đường sắt	3,4	2,7	-23,3	-21,8
Đường biển	87,7	189,1	12,0	10,4
Đường thủy nội địa	363,5	81,1	23,3	20,1
Đường bộ	1.231,4	80,7	12,6	10,3
Hàng không	0,2	6,2	7,2	40,9

c) Viễn thông

Doanh thu hoạt động viễn thông quý III/2023 ước đạt 82 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 1,1%). Tính chung 9 tháng năm 2023, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 254,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,1%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 9/2023 ước đạt gần 128,2 triệu thuê bao, giảm 1,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 125,9 triệu thuê bao, giảm 1%. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Chín ước đạt gần 22,2 triệu thuê bao, tăng 6,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp quang (FTTH) và thuê kênh riêng có xu hướng tăng nhanh; thuê bao qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) và qua hình thức xDSL tiếp tục giảm.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam²⁸

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 9/2023²⁹ đạt hơn 1 triệu lượt người, giảm 13,4% so với tháng trước và gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 501,4 nghìn lượt người, tăng 43,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 8,9 triệu lượt

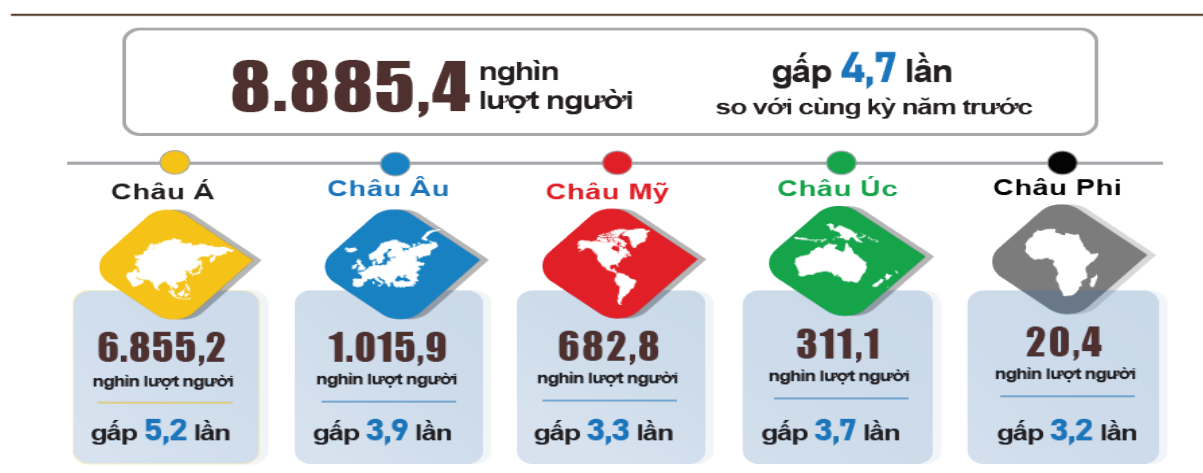
²⁸ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

²⁹ Kỳ báo cáo từ ngày 21/8/2023-20/9/2023.

người, gấp 4,7 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 69% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 3,8 triệu lượt người, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 8,9 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 7,8 triệu lượt người, chiếm 87,5% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 4,7 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt hơn 1 triệu lượt người, chiếm 11,8% và gấp 4,9 lần; bằng đường biển đạt 64 nghìn lượt người, chiếm 0,7% và gấp 129,6 lần.

**Hình 9. Khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng năm 2023
phân theo vùng lãnh thổ**



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh³⁰ trong tháng 9/2023 là 501,4 nghìn lượt người, tăng 43,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 3,8 triệu lượt người, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Trong bối cảnh lãi suất thế giới tiếp tục tăng và giữ ở mức cao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt³¹, thận trọng, chắc chắn, nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hoạt động thanh toán trong nền kinh tế diễn ra an toàn, hiệu quả, không gặp pháp lý cho hoạt động thanh toán tiếp tục được hoàn thiện, thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục được đẩy mạnh.

Thị trường bảo hiểm đang gặp khó khăn nhất định do quy định chặt chẽ của hợp đồng bảo hiểm từ kênh bán hàng qua các ngân hàng. Doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường 9 tháng năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước. Thị trường chứng khoán Việt Nam trong tháng vừa qua đã ghi nhận những tín hiệu phục hồi tích cực do tác động của tình hình quốc tế và trong nước, thanh khoản thị trường cải thiện rõ rệt.

³⁰ Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

³¹ NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất 4 lần vào các ngày 15/3/2023, 03/4/2023, 25/5/2023 và 19/6/2023.

Tính đến thời điểm 20/9/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 4,75% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 2,49%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 5,8% (cùng thời điểm năm trước tăng 4,04%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 5,73% (cùng thời điểm năm trước tăng 10,54%). Nhu cầu trong và ngoài nước thấp gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp, làm cho mức tăng trưởng tín dụng thấp.

Sau 4 lần điều chỉnh giảm liên tục các mức lãi suất với mức giảm từ 0,5-2%/năm, đến nay lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng thương mại giảm khoảng hơn 1,0%/năm so với cuối năm 2022. Với tác động trễ của chính sách sau khi giảm lãi suất điều hành, dự kiến mặt bằng lãi suất cho vay có thể tiếp tục giảm trong thời gian tới góp phần tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và người dân. Cơ cấu tín dụng cơ bản đã tập trung vào sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên. Tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát.

Tỷ giá trung tâm được điều hành linh hoạt, phù hợp, phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Thị trường ngoại tệ trong nước và tỷ giá diễn biến tương đối ổn định, thanh khoản thị trường về cơ bản vẫn được đảm bảo. Đến ngày 26/9/2023, tỷ giá trung tâm ở mức 24.084 đồng/USD, tăng 2% so với thời điểm cuối năm 2022.

Về tín dụng chính sách xã hội, đến 25/9/2023, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 69.500 tỷ đồng, với hơn 1,5 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 309.069 tỷ đồng, tăng 26.261 tỷ đồng (tăng 9,3%) so với năm 2022. Trong đó, dư nợ các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ đạt 21.019 tỷ đồng, hoàn thành 54,7% kế hoạch chương trình.

Về thị trường bảo hiểm, tổng doanh thu phí bảo hiểm quý III/2023 ước đạt 52,9 nghìn tỷ đồng (giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022). Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 165,6 nghìn tỷ đồng (giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2022), trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 52,2 nghìn tỷ đồng (tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2022), lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 113,4 nghìn tỷ đồng (giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022). Chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 57,1 nghìn tỷ đồng (tăng 30,2% so với cùng kỳ năm 2022). Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 746,7 tỷ đồng (tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2022). Tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 890,5 tỷ đồng (tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2022). Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Mặc dù doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ giảm nhưng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đang có xu hướng tăng do các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ đang rất nỗ lực ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực kinh doanh cũng như đẩy mạnh hợp tác với các đối tác tiềm năng nhằm mở rộng thị trường, giúp tối ưu hóa quy trình kinh doanh, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, kỳ vọng vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay và duy trì được mức tăng trưởng doanh thu bền vững.

Về thị trường chứng khoán, việc nới lỏng chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước là động lực lớn nhất dẫn dắt nhà đầu tư trong nước quay trở lại thị trường. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã kịp thời đưa ra các giải pháp để hỗ trợ thị trường phát triển bền vững, tăng khả năng chống chịu trước các biến động của thị trường thế giới.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 28/09/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.140,50 điểm, giảm 6,8% so với cuối tháng trước và tăng 13,25% so với cuối năm 2022; mức vốn hóa thị trường (đến ngày 15/9/2023) đạt 6.349 nghìn tỷ đồng, tăng 21,5% so với cuối năm 2022.

Trong tháng 9/2023, giá trị giao dịch bình quân đạt 26.254 tỷ đồng/phiên, tăng 2,3% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 16.940 tỷ đồng/phiên, giảm 16% so với bình quân năm 2022.

Đến cuối tháng 8/2023, thị trường cổ phiếu có 742 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 860 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.055 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% với cuối năm 2022.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trong tháng 9/2023 đạt 5.537 tỷ đồng/phiên, giảm 5% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 5.770 tỷ đồng/phiên, giảm 24,9% so với bình quân năm 2022.

Đến cuối tháng 8/2023, thị trường trái phiếu hiện có 455 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 1.942 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% so với bình quân năm 2022.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trong tháng 9/2022 đạt 226.029 hợp đồng/phiên, giảm 1% so với tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân đạt 225.613 hợp đồng/phiên, giảm 17% so với bình quân năm 2022.

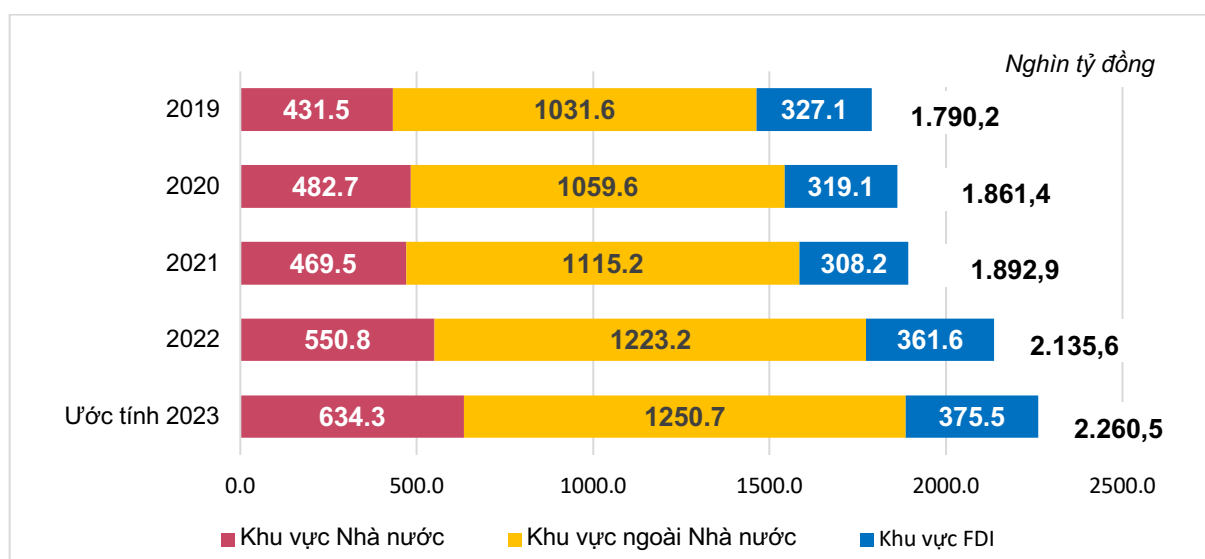
Trong tháng 9/2023, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 56,69 triệu chứng quyền/phiên, tăng 23% so với tháng trước; giá trị giao dịch đạt 79,79 tỷ đồng/phiên, tăng 24%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân đạt 24,05 triệu chứng quyền/phiên, giảm 26% so với bình quân năm trước và giá trị giao dịch đạt 25,18 tỷ đồng/phiên, tăng 19%.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 9 tháng năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 2.260,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 2.135,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8%). Mức tăng chỉ tiêu này của quý III đạt 7,6% cao hơn mức tăng của quý II (5,6%) và quý I (3,6%). Điều này phản ánh kết quả nỗ lực của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những tháng cuối năm. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 9 tháng năm 2023 ước đạt 15,91 tỷ USD, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất 9 tháng của các năm từ 2019 đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2023 theo giá hiện hành ước đạt 902,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 263,5 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 498,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 140,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8%.

Hình 10. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 9 tháng các năm 2019-2023

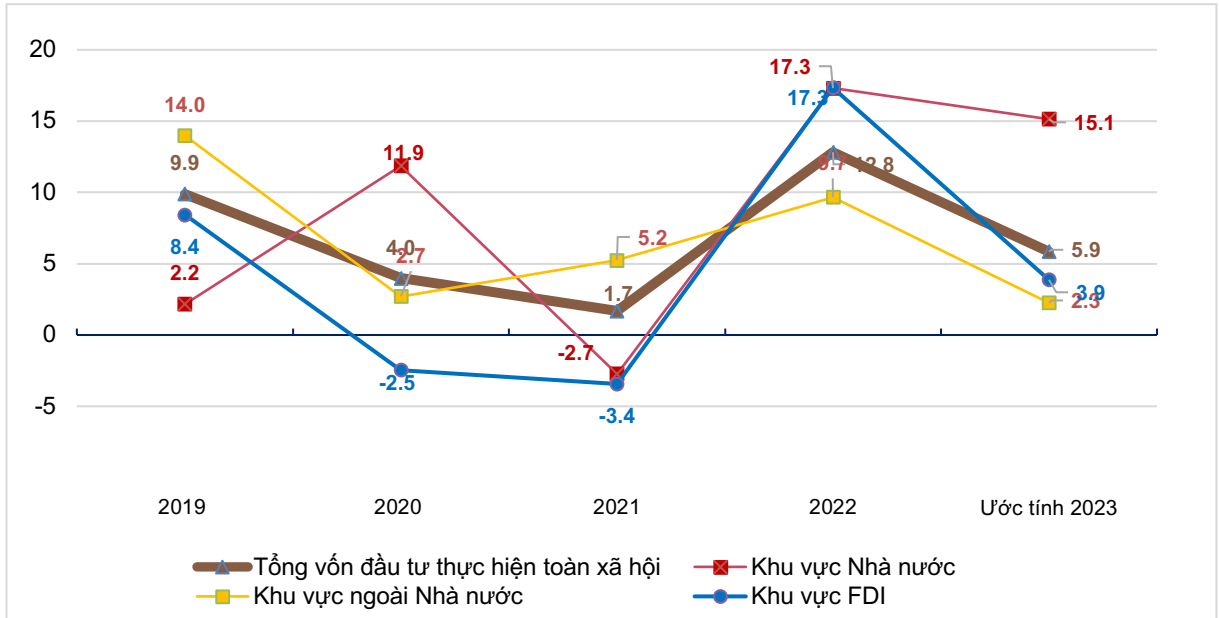


Ước tính 9 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.260,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 634,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,1% tổng vốn và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.250,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,3% và tăng 2,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 375,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,6% và tăng 3,9%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2023 ước đạt 415,5 nghìn tỷ đồng, bằng 57,4% kế hoạch năm và tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 56% và tăng 20,3%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 76,4 nghìn tỷ đồng, bằng 57,3% kế hoạch năm và tăng 28,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương

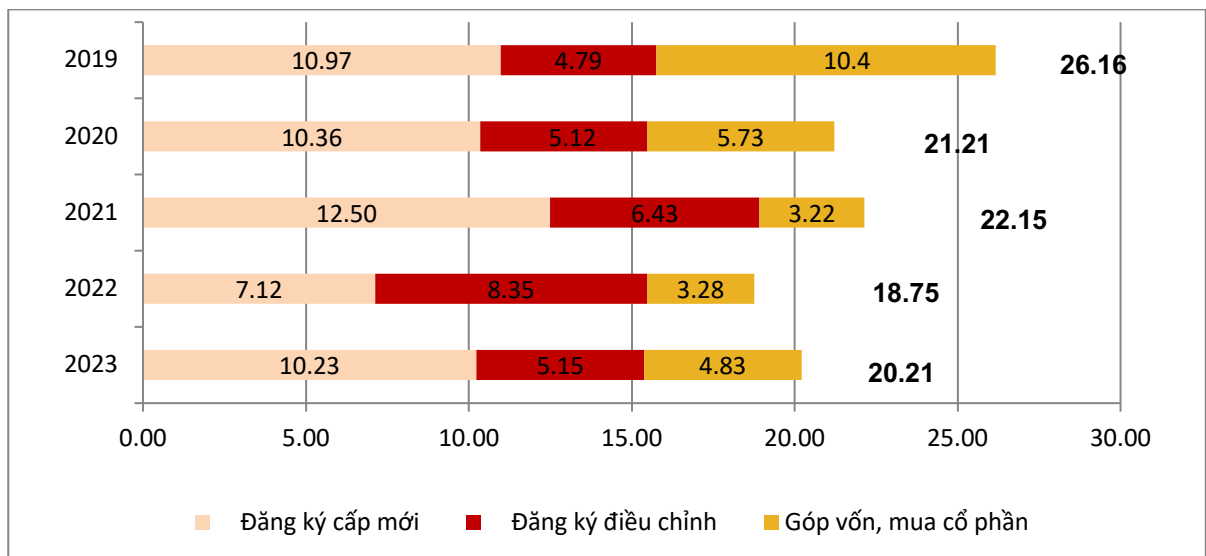
đạt 339,1 nghìn tỷ đồng, bằng 57,4% và tăng 22,5%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 233,2 nghìn tỷ đồng, bằng 55,1% và tăng 27,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 91,7 nghìn tỷ đồng, bằng 61,8% và tăng 12,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, bằng 73,2% và tăng 7,9%.

Hình 11. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 9 tháng các năm giai đoạn 2019-2023 (%)



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam³² tính đến ngày 20/9/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 20,21 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/9 các năm 2019-2023 (Tỷ USD)



³² Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/9/2023.

- Vốn đăng ký cấp mới có 2.254 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 10,23 tỷ USD, tăng 66,3% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 43,6% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 8,67 tỷ USD, chiếm 84,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 605,2 triệu USD, chiếm 5,9%; các ngành còn lại đạt 959,1 triệu USD, chiếm 9,4%.

Trong số 64 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 9 tháng năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,62 tỷ USD, chiếm 25,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 2,09 tỷ USD, chiếm 20,5%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,5 tỷ USD, chiếm 14,6%; Đài Loan 1,02 tỷ USD, chiếm 10%; Nhật Bản 662 triệu USD, chiếm 6,5%; Hàn Quốc 511,1 triệu USD, chiếm 5%.

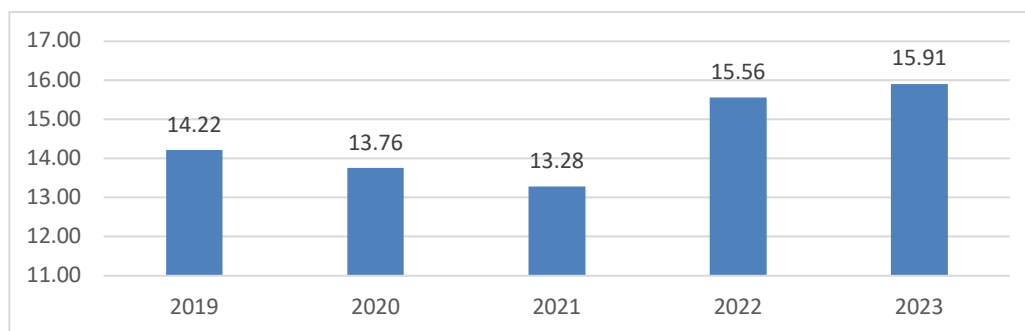
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 934 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 5,15 tỷ USD, giảm 38,3% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 12,77 tỷ USD, chiếm 83% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 862,5 triệu USD, chiếm 5,6%; các ngành còn lại đạt 1,76 tỷ USD, chiếm 11,4%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.539 lượt với tổng giá trị góp vốn 4,83 tỷ USD, tăng 47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 994 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,72 tỷ USD và 1.545 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 3,11 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,53 tỷ USD, chiếm 31,8% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,24 tỷ USD, chiếm 25,7%; ngành còn lại 2,05 tỷ USD, chiếm 42,5%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 9 tháng năm 2023 ước đạt 15,91 tỷ USD, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 9 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 13,08 tỷ USD, chiếm 82,2% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1 triệu USD, chiếm 6,3%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 762,7 triệu USD, chiếm 4,8%.

Hình 13. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng các năm 2019-2023 (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 9 tháng năm 2023 có 84 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 244,8 triệu USD, giảm 29,5% so với cùng kỳ năm trước; có 18 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 172 triệu USD, gấp 3,4 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 416,8 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 150,6 triệu USD, chiếm 36,1% tổng vốn đầu tư; thông tin và truyền thông đạt 114,3 triệu USD, chiếm 27,4%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 84,4 triệu USD; chiếm 20,2%.

Trong 9 tháng năm 2023 có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,2 triệu USD, chiếm 36% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 115,1 triệu USD, chiếm 27,6%; Lào 114 triệu USD, chiếm 27,3%; Cu-ba đạt 11,8 triệu USD, chiếm 2,8%; I-xa-ren 6,1 triệu USD, chiếm 1,5%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước³³

Thu ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2023 ước giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 14. Thu, chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2023



³³ Theo Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính - ngân sách Nhà nước tháng 9 và 9 tháng năm 2023 của Bộ Tài chính gửi ngày 27/9/2023.

Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 9/2023 ước đạt 89,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2023 ước đạt 1.223,8 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% dự toán năm và giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 9/2023 ước đạt 73,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế 9 tháng năm 2023 ước đạt 1.013,7 nghìn tỷ đồng, bằng 76% dự toán năm và giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 9/2023 ước đạt 5,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế 9 tháng năm 2023 ước đạt 46 nghìn tỷ đồng, bằng 109,5% dự toán năm và giảm 22,5% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 9/2023 ước đạt 10 nghìn tỷ đồng; lũy kế 9 tháng năm 2023 ước đạt 163,8 nghìn tỷ đồng, bằng 68,5% dự toán năm và giảm 26,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 9/2023 ước đạt 156,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế 9 tháng năm 2023 ước đạt 1.239,4 nghìn tỷ đồng, bằng 59,7% dự toán năm và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 9 tháng năm 2023 ước đạt 801,9 nghìn tỷ đồng, bằng 68,4% dự toán năm và tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 363,3 nghìn tỷ đồng, bằng 50% và tăng 43,5%; chi trả nợ lãi 72,3 nghìn tỷ đồng, bằng 70,3% và giảm 0,3%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

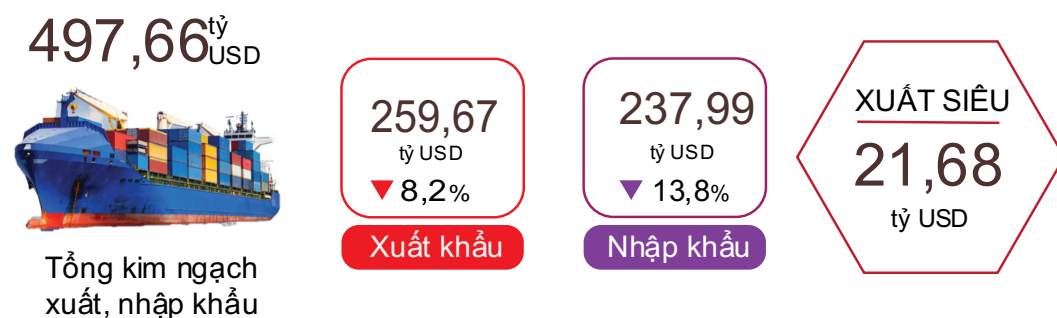
b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa³⁴

Trong tháng Chín, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa³⁵ ước đạt 60,53 tỷ USD, giảm 2,5% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 497,66 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 8,2%; nhập khẩu giảm 13,8%³⁶. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng năm 2023 ước tính xuất siêu 21,68 tỷ USD.

³⁴ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

³⁵ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 9/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 27/9/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 9/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 24/9/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

³⁶ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2022 đạt 559,1 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 283 tỷ USD, tăng 17,5%; nhập khẩu đạt 276,1 tỷ USD, tăng 13%.

Hình 15. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2023***Xuất khẩu hàng hóa***

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2023 sơ bộ đạt 32,76 tỷ USD, cao hơn 391 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2023 ước đạt 31,41 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,3 tỷ USD, giảm 6,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 23,11 tỷ USD, giảm 3,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín tăng 4,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 17,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 0,5%.

Trong quý III năm 2023, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 94,6 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,3% so với quý II năm 2023.

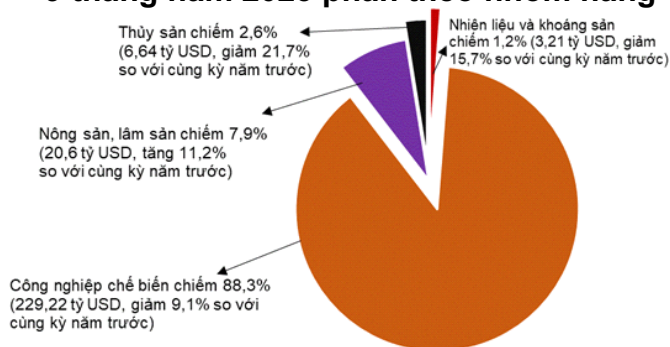
Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 259,67 tỷ USD, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 68,86 tỷ USD, giảm 5,7%, chiếm 26,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 190,81 tỷ USD, giảm 9,1%, chiếm 73,5%.

Trong 9 tháng năm 2023 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,2% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 62,2%).

Biểu 7. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	41.188	-1,7
Điện thoại và linh kiện	39.034	-13,4
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	30.642	-10,6
Dệt, may	25.513	-12,1
Giày dép	14.859	-18,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	10.259	16,5

Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2023 phân theo nhóm hàng



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2023, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 3,21 tỷ USD, chiếm 1,2%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 229,22 tỷ USD, chiếm 88,3%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 20,6 tỷ USD, chiếm 7,9%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 6,64 tỷ USD, chiếm 2,6%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2023 sơ bộ đạt 29,32 tỷ USD, cao hơn 772 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2023 ước đạt 29,12 tỷ USD, giảm 0,7% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,37 tỷ USD, giảm 1,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 18,75 tỷ USD, giảm 0,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín tăng 2,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,3%.

Trong quý III năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 86 tỷ USD, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước và tăng 11% so với quý II năm 2023.

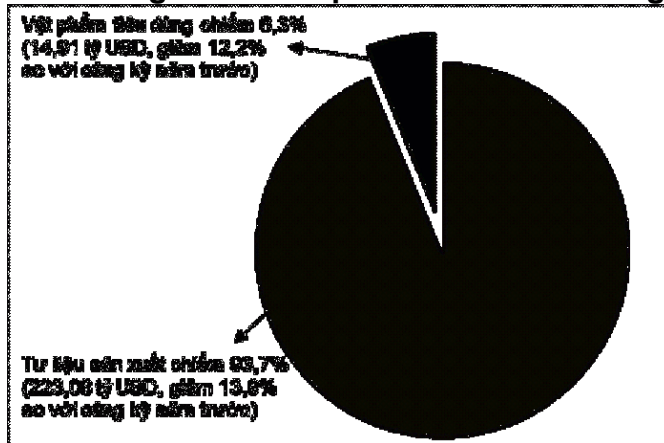
Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 237,99 tỷ USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 85,12 tỷ USD, giảm 11,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 152,87 tỷ USD, giảm 14,9%.

Trong 9 tháng năm 2023 có 37 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 89,7% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 39,3%).

Biểu 8. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 9 tháng năm 2023

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	63.025	-1,5
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	30.569	-11,1

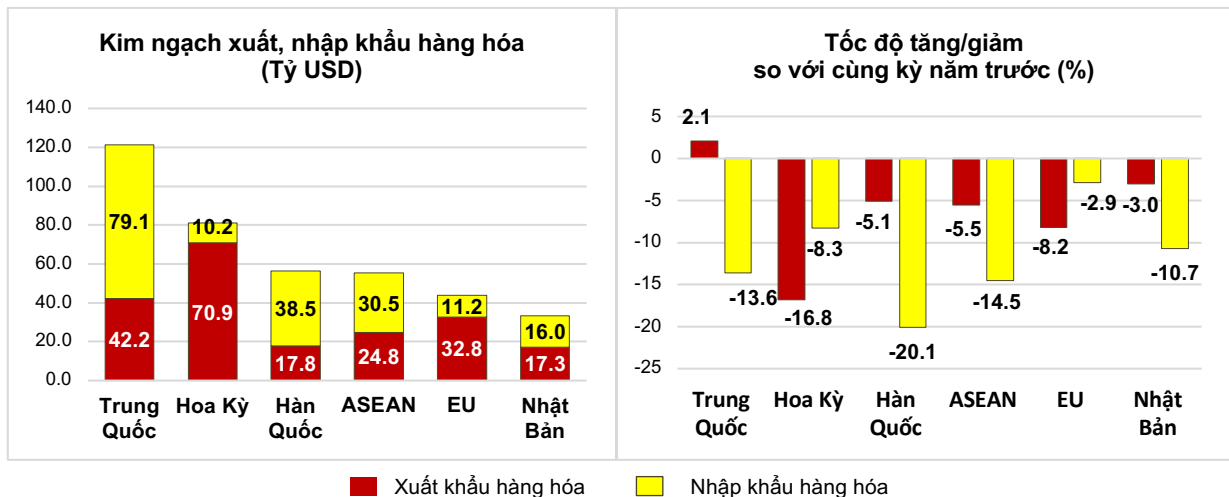
Hình 17. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 9 tháng năm 2023 phân theo nhóm hàng



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 9 tháng năm 2023, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 223,08 tỷ USD, chiếm 93,7%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,5%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48,3%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 14,91 tỷ USD, chiếm 6,3%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 70,9 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 79,1 tỷ USD. Trong 9 tháng năm 2023, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 60,7 tỷ USD giảm 18% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 21,6 tỷ USD, giảm 10,7%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,3 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 4,5 triệu USD); nhập siêu từ Trung Quốc 36,9 tỷ USD, giảm 26,6%; nhập siêu từ Hàn Quốc 20,7 tỷ USD, giảm 29,7%; nhập siêu từ ASEAN 5,7 tỷ USD, giảm 39,6%.

Hình 18. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 9 tháng năm 2023



Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Tám xuất siêu 3,44 tỷ USD³⁷; 8 tháng xuất siêu 19,39 tỷ USD; tháng Chín ước tính xuất siêu 2,29 tỷ USD. Tính chung 9 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 21,68 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 6,9 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 16,26 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 37,94 tỷ USD.

³⁷ Ước tính tháng Tám xuất siêu 3,82 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý III/2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2022 và tăng 11,6% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 7,7 tỷ USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 11,9% so với quý trước.

Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 14,2 tỷ USD, tăng 60,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó dịch vụ du lịch đạt 6,6 tỷ USD (chiếm 46,5% tổng kim ngạch), gấp 3,9 lần so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ vận tải đạt 4,1 tỷ USD (chiếm 28,6%), tăng 6,6%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 9 tháng năm 2023 ước đạt 20,9 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 7,5 tỷ USD), tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 9,1 tỷ USD (chiếm 43,6% tổng kim ngạch), giảm 5,9%; dịch vụ du lịch đạt 5,4 tỷ USD (chiếm 25,9%), tăng 9,9%.

Nhập siêu dịch vụ 9 tháng năm 2023 là 6,7 tỷ USD.

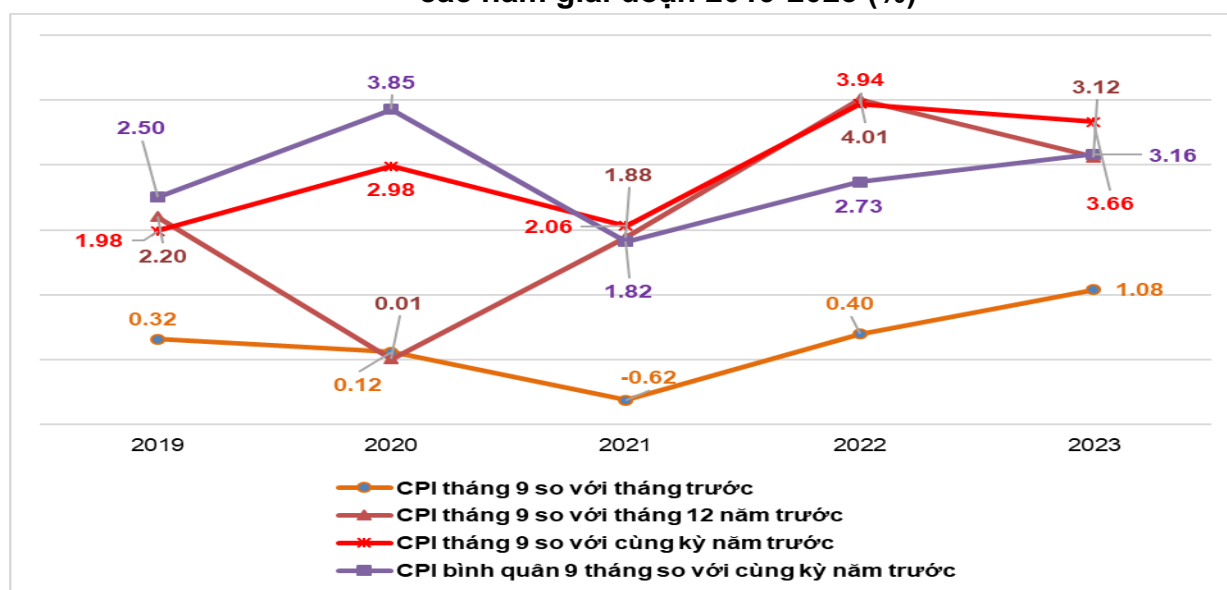
5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Một số địa phương thực hiện tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP³⁸, giá gạo, xăng dầu, gas trong nước tăng theo giá thế giới, giá thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2023 tăng 1,08% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Chín tăng 3,12% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,66%.

CPI bình quân quý III/2023 tăng 2,89% so với quý III/2022. Tính chung 9 tháng năm nay, CPI tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,49%.

Hình 19. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9 và 9 tháng các năm giai đoạn 2019-2023 (%)



³⁸ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có hiệu lực từ ngày 15/10/2021.

- *Nhóm giao thông* tăng 1,21% (tác động CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 05/9/2023, 11/9/2023 và 21/9/2023 làm cho giá xăng tăng 3,54%; giá dầu diesel tăng 5,96%; phí học bằng lái xe tăng 1,81%; giá dịch vụ trông giữ xe tăng 1,57%; giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,63%. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 3,56%; giá nhóm phương tiện đi lại giảm 0,06%.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 1,12% (tác động CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm) chủ yếu do từ ngày 01/9/2023, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 33.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 90 USD/tấn (từ mức 465 USD/tấn lên mức 555 USD/tấn) làm cho giá gas tăng mạnh 8,37%; giá nhà ở thuê tăng 0,61%; giá nước sinh hoạt tăng 2,83%, giá điện sinh hoạt tăng 0,34% do nhu cầu tiêu thụ tăng; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,33%; giá dầu hỏa tăng 8,09% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá ngày 05/9/2023, 11/9/2023 và 21/9/2023. Ở chiều ngược lại, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,06% so với tháng trước do giá thép giảm khi nhu cầu tiêu thụ chậm, cùng với đó giá thép sản xuất trong nước chịu áp lực cạnh tranh với giá thép nhập khẩu từ Trung Quốc.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,73% (tác động CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 3,19%³⁹ (tác động CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm) do giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu, nhu cầu nhập khẩu gạo của các thị trường tiêu thụ lớn như Phi-lip-pin, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và châu Phi tăng trong khi Ấn Độ, Nga, UAE thực hiện cấm xuất khẩu gạo để bình ổn giá trong nước; thực phẩm tăng 0,38%⁴⁰ (tác động tăng 0,08 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,54%⁴¹ (tác động tăng 0,04 điểm phần trăm).

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,19% do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm chuẩn bị bước vào năm học mới tăng. Trong đó, giá vải các loại tăng 0,11%; quần áo may sẵn tăng 0,2%; mũ nón tăng 0,15%; giày dép tăng 0,23%; dịch vụ may mặc tăng 0,12%; dịch vụ sửa chữa giày dép tăng 0,22%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,17% tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ trang sức tăng 1,09%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,25%; vật dụng và dịch vụ về hiếu hỉ tăng 0,2%.

³⁹ Chỉ số giá nhóm gạo tăng 4,23% (Gạo tẻ thường tăng 4,72%; gạo tẻ ngon tăng 2,94% và gạo nếp tăng 1,46%). Giá gạo tăng tác động đến giá các mặt hàng lương thực chế biến và ngũ cốc khác như giá khoai tháng Chín tăng 2,99% so với tháng trước; bún, bánh phở, bánh đa tăng 2,32%; ngô tăng 2,3%; sắn tăng 0,96%; miến tăng 0,62%; mỳ sợi, mỳ, phở, cháo ăn liền tăng 0,34%; bột mỳ tăng 0,35%; bột ngô tăng 0,27%.

⁴⁰ Giá thịt gia cầm tăng 0,69%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,48%; giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,07%; giá quả tươi, quả chế biến tăng 1,06%; giá nước mắm, nước chấm tăng 0,41%; giá chè, cà phê, ca cao tăng 0,33%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,17%; đường, mật tăng 0,59% do nguyên liệu đầu vào và phí vận chuyển tăng.

⁴¹ Do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao và nhu cầu du lịch trong tháng tăng vào dịp Lễ Quốc khánh 02/9. Trong đó, chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 0,63% so với tháng trước; uống ngoài gia đình tăng 0,24% và đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,29%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,12% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Giá bàn là điện tăng 0,4%; trang thiết bị nhà bếp và đồ dùng bằng kim loại cùng tăng 0,39%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,25%; hàng dệt trong nhà tăng 0,19%... Ở chiều ngược lại, giá nhóm thiết bị dùng trong gia đình gồm máy điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, máy giặt, thiết bị khác giảm 0,15% so với tháng trước do các siêu thị điện máy đồng loạt giảm giá các sản phẩm điện lạnh nhằm kích cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Lễ.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,11% do nguyên liệu sản xuất đồ uống, thuốc lá và nhân công tăng. Cụ thể, thuốc hút tăng 0,19%; rượu các loại tăng 0,32%; nước khoáng tăng 0,11%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,07%, trong đó nhóm thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt tăng 0,17%; nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,16%; nhóm vitamin và khoáng chất tăng 0,15%; dụng cụ y tế tăng 0,35%; dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 0,09%; nguyên nhân do thời tiết giao mùa, dịch sốt xuất huyết và đau mắt đỏ bùng phát, công tác phòng chữa bệnh được tăng cường, nhu cầu sử dụng thuốc và dụng cụ y tế tăng, đồng thời ở một số phòng khám tư nhân tăng giá do chi phí thuê mặt bằng, nhân công tăng.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,06% tập trung chủ yếu ở các nhóm: Giá hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,42%; dịch vụ du lịch trong nước tăng 0,25%. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ du lịch nước ngoài giảm 0,37% so với tháng trước; khách sạn giảm 0,05%; dịch vụ văn hóa; thiết bị thể dục thể thao lần lượt giảm 0,05% và giảm 0,03%.

(2) *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,23% do giá điện thoại cố định và di động giảm.

CPI bình quân quý III/2023 tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,99%; giáo dục tăng 5,95%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,9%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,05%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,59%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,03%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,86%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,47%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,58%. Có 2 nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là bưu chính viễn thông giảm 1,12%; giao thông giảm 2,28%.

CPI bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 3,16% so với bình quân cùng kỳ năm 2022. CPI 9 tháng năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm vé máy bay bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 71,56% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá nhiên liệu bay ở mức cao, tỷ giá, lãi suất đều tăng khiến chi phí của các hãng tăng, cùng với đó nhu cầu đi lại tăng cao, đặc

biệt trong dịp Lễ, Tết, nghỉ hè đã tác động đến giá vận tải hàng không; giá vé tàu hỏa tăng 31,26%; giá vé ô tô khách tăng 8,33%.

(ii) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,28% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương tăng học phí năm học 2023-2024 theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

(iii) Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,73% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,27 điểm phần trăm, do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, cùng với đó giá thuê nhà ở tăng cao.

(iv) Chỉ số giá nhóm lương thực tăng 4,85% tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm. Trong đó, giá gạo tăng 3,9% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 2,83%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp Lễ, Tết, tác động làm CPI chung tăng 0,6 điểm phần trăm.

(v) Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 4,23%, tác động làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm do nhu cầu sử dụng điện tăng và từ ngày 04/5/2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân tăng 3%.

(vi) Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm, do nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng.

(vii) Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI tăng 0,15 điểm phần trăm, chủ yếu do từ tháng 7/2023, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI 9 tháng năm 2023:

(i) Chỉ số giá nhóm xăng dầu trong nước 9 tháng năm 2023 giảm 15,26% so với cùng kỳ năm trước theo biến động của giá thế giới, tác động làm CPI chung giảm 0,55 điểm phần trăm; giá dầu hỏa giảm 11,26%.

(ii) Chỉ số giá nhóm gas trong nước giảm 10,21% theo giá thế giới, tác động làm CPI chung giảm 0,15 điểm phần trăm.

(iii) Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,62% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,02 điểm phần trăm.

*Lạm phát cơ bản*⁴² tháng 9/2023 tăng 0,26% so với tháng trước, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2023, lạm phát cơ bản tăng

⁴² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

4,49% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,16%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 9 tháng năm 2023 giảm 15,26% so với cùng kỳ năm trước, giá dầu hỏa giảm 11,26%, giá gas giảm 10,21% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

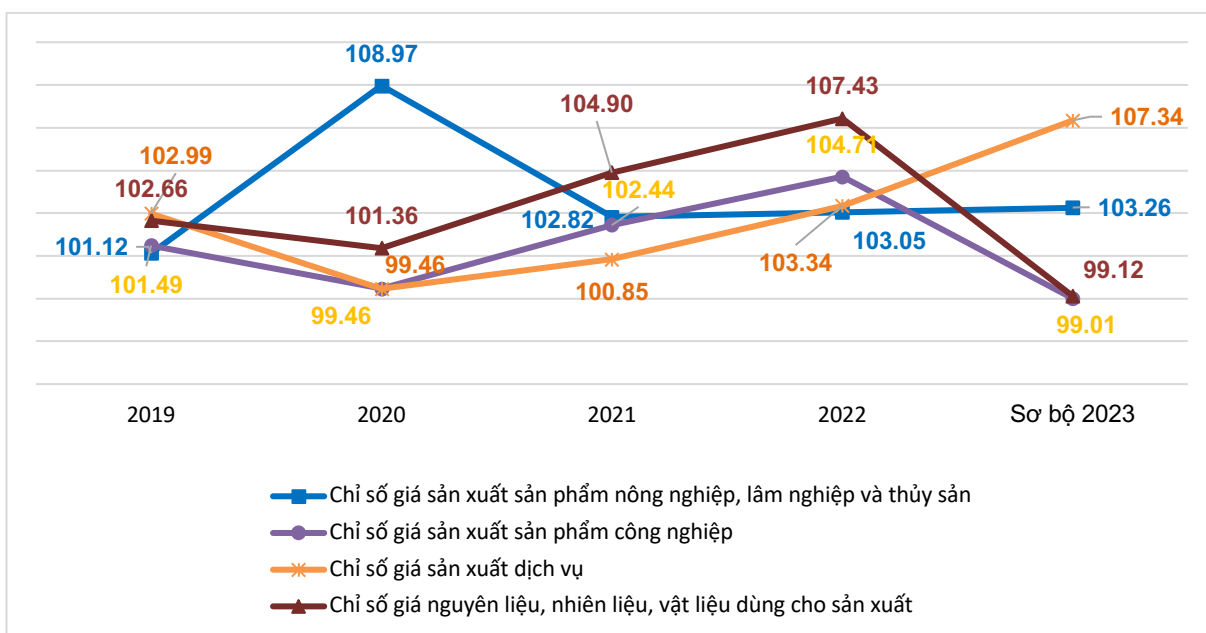
Giá vàng trong nước biến động ngược chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/9/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.950,5 USD/ounce, giảm 0,29% so với tháng 8/2023. Kết thúc cuộc họp chính sách ngày 20/9/2023, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất, duy trì ở mức 5,25%-5,5%, cao nhất trong 22 năm, thúc đẩy xu hướng đi lên của đồng USD và lợi suất trái phiếu, làm giảm sức hấp dẫn của vàng. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9/2023 tăng 0,94% so với tháng trước; tăng 4,91% so với tháng 12/2022; tăng 7,83% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,22% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới tăng trong tháng 9/2023. Ngày 20/9/2023, FED thông báo giữ nguyên lãi suất, duy trì trong biên độ 5,25% - 5,5%, đã đẩy lãi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm lên mức 4,5%, cao nhất trong 15 năm qua. Đồng thời, chỉ số US Dollar Index đã đẩy lên 105 điểm, mức cao nhất kể từ tháng 11/2022. Tính đến ngày 25/9/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 104,61 điểm, tăng 2,02% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.274 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2023 tăng 1,53% so với tháng trước; tăng 0,35% so với tháng 12/2022; tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,29% so với cùng kỳ năm trước.

c) Chỉ số giá sản xuất

Trong 9 tháng năm 2023, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Tiêu dùng và các hoạt động kinh tế suy giảm trên diện rộng. Tiêu chuẩn thương mại toàn cầu và hàng rào bảo hộ gia tăng trong khi tiêu dùng còn yếu ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu, cung cầu và giá cả. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá sản xuất tăng giảm đan xen. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III và 9 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo xu hướng giảm.

Hình 20. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 (%)



Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2023 tăng 1,23% so với quý II/2023 và tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,57% và tăng 3,21%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,1% và giảm 0,72%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 2,78% và giảm 0,95%. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,26%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,27%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 3,31%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2023 giảm 0,35% so với quý trước và giảm 2,49% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,99% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 11,72%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,45%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,22%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,66%.

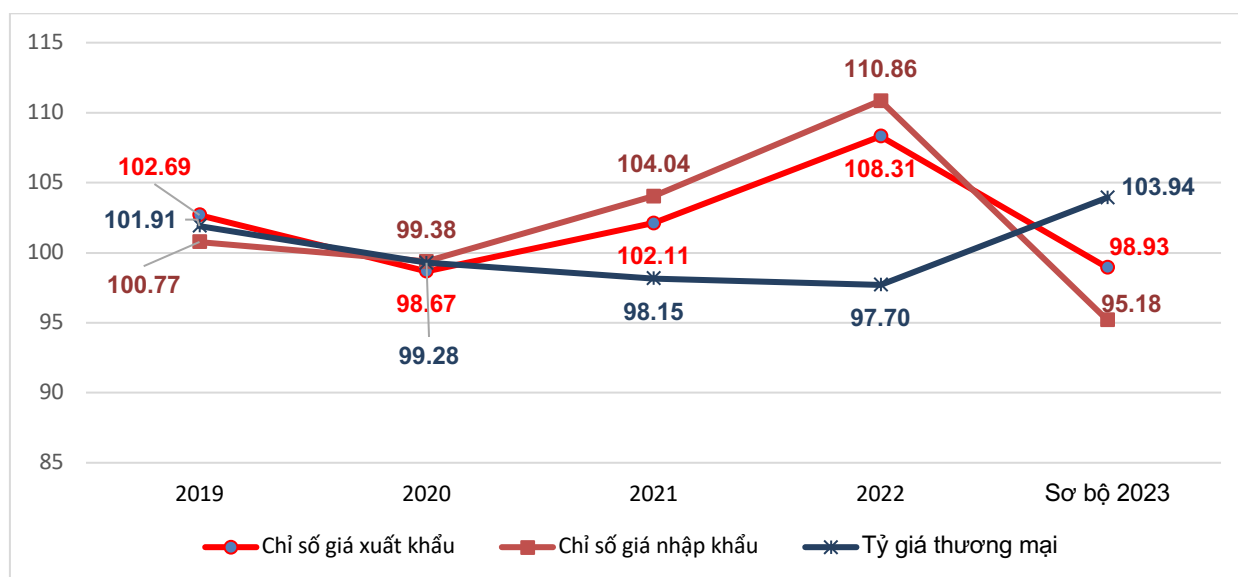
Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III/2023 tăng 2,83% so với quý trước và tăng 8,25% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 7,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 19,34%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,97%; giáo dục và đào tạo tăng 5,43%; thông tin và truyền thông tăng 2,8%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 2,11%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2023 giảm 0,15% so với quý trước và giảm 2,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,19% và giảm 2,14%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,14% và giảm 2,62%; dùng cho xây dựng giảm 0,7% và giảm 1,6%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,44%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,95%; dùng cho xây dựng tăng 0,81%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 21. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 (%)



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III/2023 giảm 0,32% so với quý trước và giảm 2,18% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,15% và giảm 3,16%; nhóm nhiên liệu giảm 5,26% và giảm 25,15%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,35% và giảm 1,21%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,83%; nhóm nhiên liệu giảm 11,68%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,54%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III/2023 giảm 1,77% so với quý trước và giảm 6,72% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,24% và giảm 9,2%; nhóm nhiên liệu giảm 11,64% và giảm 34,68%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 1,06% và giảm 4,02%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 4,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 5,37%; nhóm nhiên liệu giảm 21,92%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 3,11%.

*Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)*⁴³ quý III/2023 tăng 1,48% so với quý trước và tăng 4,87% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hàng thủy sản giảm 1,35% và giảm 7,73%; hàng rau quả giảm 0,15% và giảm 1,95%; xăng dầu tăng 0,51% và giảm 3,9%; cao su giảm 0,19% và giảm 1,85%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,2% và tăng 1,08%; sắt thép giảm 0,52% và tăng 8,2%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,55% và tăng 3,41%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, TOT tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hàng thủy sản giảm 4,72%; hàng rau quả giảm 3,08%; xăng dầu tăng 7,3%; cao su giảm 3,77%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 5,15%; sắt thép tăng 4,48%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,26%. TOT 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động, việc làm tăng chậm do tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chủ yếu do đơn hàng sản xuất của các doanh nghiệp thấp. Lao động có việc làm quý III/2023 tăng 523,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,3%, tăng 0,02 điểm phần trăm. Tính chung 9 tháng năm 2023, lao động có việc làm tăng 776 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,28%, giảm 0,07 điểm phần trăm.

a) *Lực lượng lao động*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý III/2023 ước tính là 52,4 triệu người, tăng 92,6 nghìn người so với quý trước và tăng 546 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý III/2023 là 68,9%, không đổi so với quý trước và tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,3 triệu người, tăng 760 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,9%, tăng 0,4 điểm phần trăm.

⁴³ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý III/2023 là 27,3%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; tính chung 9 tháng năm nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 26,8%, tăng 0,6 điểm phần trăm.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý III và 9 tháng năm 2023

Nghìn người

	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	Tăng so với cùng kỳ năm trước	
				Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	52.323,5	52.416,1	52.318,7	546,0	760,0
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	27.668,9	28.015,1	27.844,0	363,2	397,7
Nữ	24.654,6	24.401,0	24.474,7	182,8	362,3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	19.505,2	19.587,2	19.503,2	261,5	303,7
Nông thôn	32.818,2	32.828,9	32.815,5	284,5	456,3
Lực lượng lao động trong độ tuổi	46.716,2	46.830,7	46.719,1	462,8	826,5
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	25.468,2	25.827,4	25.632,4	320,2	354,2
Nữ	21.248,0	21.003,3	21.086,7	142,6	472,3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	17.976,2	18.070,2	17.977,3	304,3	373,3
Nông thôn	28.740,0	28.760,5	28.741,8	158,5	453,2

b) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý III/2023 ước tính là 51,3 triệu người, tăng 87,4 nghìn người so với quý trước và tăng 523,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước do hoạt động sản xuất kinh doanh quý III/2023 khởi sắc hơn. Trong đó, khu vực thành thị là 19,1 triệu người, tăng 77 nghìn người so với quý trước và tăng 254,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,2 triệu người, tăng 10,4 nghìn người và tăng 268,8 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý III/2023 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người, chiếm 26,9% và giảm 18,4 nghìn người so với quý trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,1 triệu người, chiếm 33,3% và tăng 10 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,4 triệu người, chiếm 39,8% và tăng 95,8 nghìn người.

Tính chung 9 tháng năm 2023, lao động có việc làm là 51,2 triệu người, tăng 776 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19 triệu người, tăng 321,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 32,2 triệu người, tăng 454,3 nghìn người.

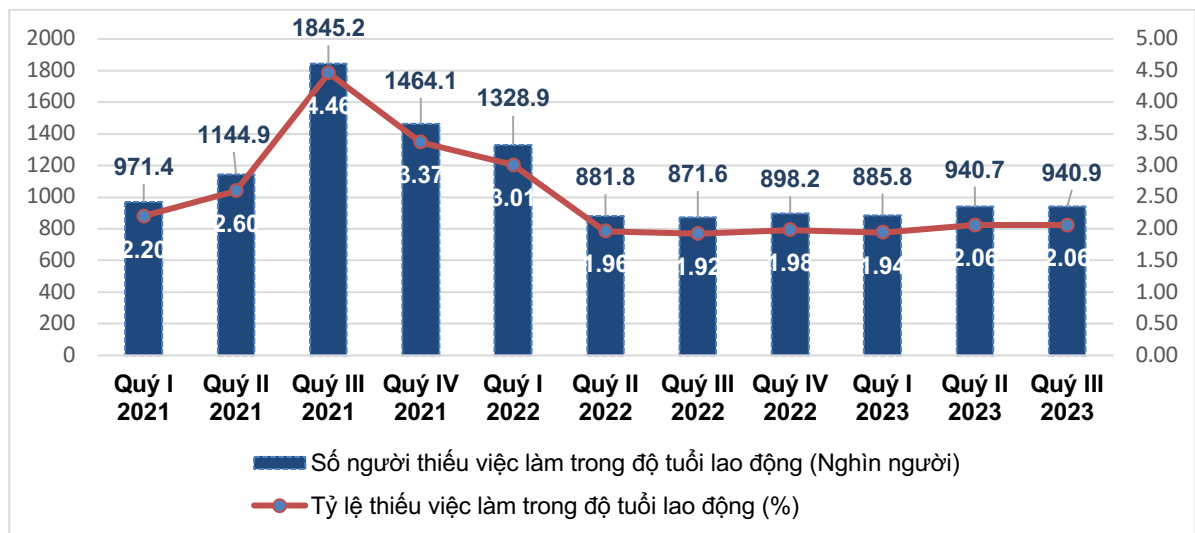
Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm 9 tháng năm 2023 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người, chiếm 27% và giảm 118,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, chiếm 33,5% và tăng 318,5 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,2 triệu người, chiếm 39,5% và tăng 575,7 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động chưa cải thiện về chất lượng khi số lao động làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)⁴⁴ quý III/2023 là 33,4 triệu người, chiếm 65% trong tổng số lao động có việc làm, tăng 43,9 nghìn người so với quý trước và tăng 355,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,9%, giảm 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 49,4%, giảm 1 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 74%, giảm 1,1 điểm phần trăm; nam là 68%, giảm 1,2 điểm phần trăm và nữ là 61,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm.

c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁴⁵

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2023 là 940,9 nghìn người, tăng 0,2 nghìn người so với quý trước và tăng 69,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2023 là 2,06%, không đổi so với quý trước và tăng 0,14 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,83%, tăng 0,17 điểm phần trăm và tăng 0,35 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 2,19%, giảm 0,12 điểm phần trăm và giảm 0,01 điểm phần trăm.

Hình 22. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2021-2023



⁴⁴ Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

⁴⁵ Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

Trong quý III/2023, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 372,6 nghìn người, chiếm 39,6%, giảm 54,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 297,4 nghìn người, chiếm 31,6%, tăng 109,2 nghìn người; khu vực dịch vụ là 270,9 nghìn người, chiếm 28,8%, tăng 14,2 nghìn người.

Tính chung 9 tháng năm 2023, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 922,4 nghìn người, giảm 105 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,02%, giảm 0,27 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,60%, giảm 0,15 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,28%, giảm 0,35 điểm phần trăm.

d) Thu nhập bình quân của lao động

Thu nhập bình quân của lao động quý III/2023 là 7,1 triệu đồng/tháng, tăng 146 nghìn đồng so với quý II/2023 và tăng 359 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 8,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 5,9 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,6 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,2 triệu đồng/tháng.

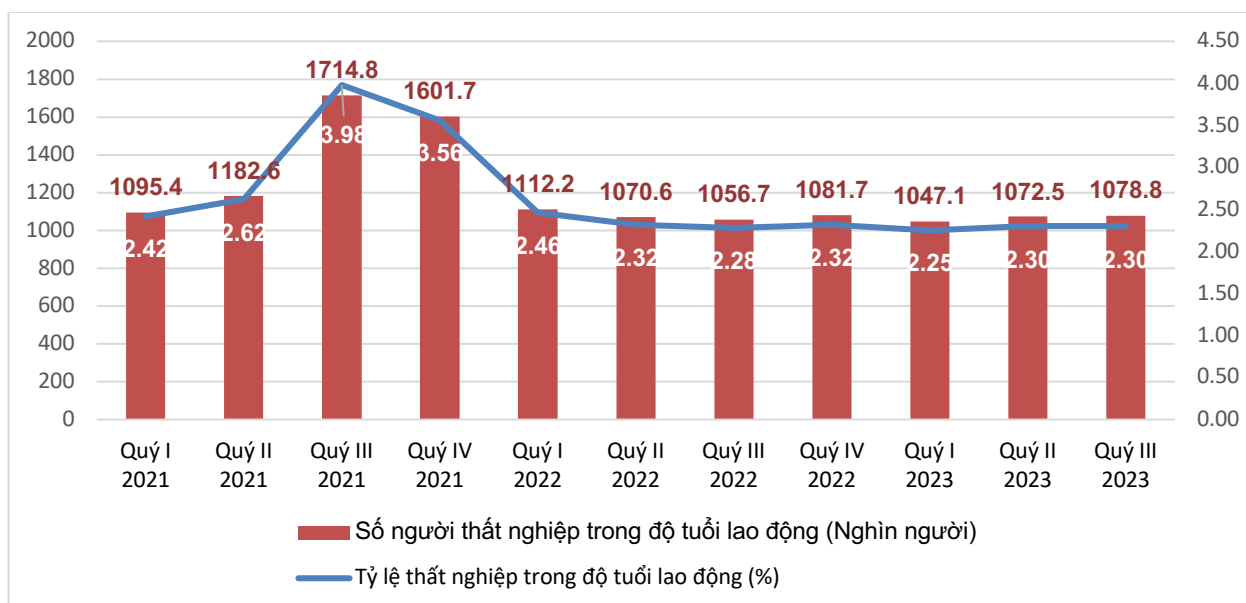
Tính chung 9 tháng năm 2023, thu nhập bình quân của lao động là 7 triệu đồng/tháng, tăng 6,8%, tương ứng tăng 451 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 5,9 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,6 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,1 triệu đồng/tháng.

đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động⁴⁶

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III/2023 là 2,3%, không đổi so với quý trước và tăng 0,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,78%; khu vực nông thôn là 2,01%.

⁴⁶ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Hình 23. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2021-2023



Trong quý III/2023, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cao nhất cả nước, tương ứng là 2,87% và 3,08%. Theo báo cáo nhanh từ các địa phương, số lao động nghỉ giãn việc của các doanh nghiệp trên cả nước trong quý III năm nay⁴⁷ khoảng 54,2 nghìn người, giảm 187,3 nghìn người so với quý trước, chủ yếu là lao động ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 66,3%), tập trung ở ngành da giày với 31,9% và dệt may với 30,9%.

Số lao động bị mất việc trong quý III/2023 là 118,4 nghìn người, giảm 99,4 nghìn người so với quý trước. Trong đó, tập trung chủ yếu ở Bình Dương là 33,6 nghìn người và Thành phố Hồ Chí Minh là 34,6 nghìn người do các địa phương này có nhiều lao động thuộc ngành dệt may và da giày.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 9 tháng năm 2023 là 2,28%, giảm 0,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,73%; khu vực nông thôn là 2%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý III/2023 là 7,86%, tăng 0,45 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,16 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,35%; khu vực nông thôn là 6,60%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn là 13,5%, khu vực thành thị là 9,8%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 13,9%; nam là 10,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) 9 tháng năm 2023 là 7,63%, giảm 0,23 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp

⁴⁷ Số liệu tổng hợp từ ngày 01/7/2023 đến 15/9/2023.

của thanh niên khu vực thành thị là 9,8%, tăng 0,15 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 6,51%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

e) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁴⁸

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. Giai đoạn quý I năm 2020 đến quý II năm 2022, tỷ lệ này thay đổi liên tục, trong đó đạt mức cao kỷ lục là 10,4% vào quý III/2021. Bắt đầu từ quý III năm nay, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng dao động nhẹ và giữ mức 4,2% (tương ứng hơn 2,2 triệu người).

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý III/2023 của khu vực thành thị là 4,5%; khu vực nông thôn là 4,1%. So với quý trước, tỷ lệ này ở khu vực thành thị tăng 0,2 điểm phần trăm và khu vực nông thôn giảm 0,2 điểm phần trăm. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (52,4%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

Tính chung 9 tháng năm 2023, số lao động không sử dụng hết tiềm năng là 2,3 triệu người, giảm gần 0,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 4,3% giảm 0,7 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 4,4% giảm 0,7 điểm phần trăm.

g) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý III/2023 là 3,7 triệu người, giảm 220,4 nghìn người so với quý trước và giảm gần 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước, trong đó có khoảng 1,7 triệu người trong độ tuổi lao động (chiếm 45,9%). Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu liên tục giảm dần do nhóm lao động này dần rời bỏ công việc tự sản tự tiêu để tìm kiếm các công việc ổn định và có thu nhập tốt hơn.

Tính chung 9 tháng năm 2023, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là gần 3,9 triệu người, giảm 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lao động tự sản tự tiêu là nữ giới chiếm 63%. Trong tổng số 3,9 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có hơn 1,9 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 50,4%).

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư, đời sống của hộ dân cư trong 9 tháng năm 2023 được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 khi tỷ lệ hộ dân cư đánh giá có thu nhập trong 9 tháng năm nay không thay đổi và tăng

⁴⁸ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

lên so với tháng cùng kỳ năm 2022 là 94,1%, tăng 10,9 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo 9 tháng năm 2022. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp từ trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

Trong tháng Chín, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94,1%, trong đó tỷ lệ hộ đánh giá thu nhập tăng lên tăng 2,2 điểm phần trăm so với báo cáo kỳ tháng 8/2023; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2022 là 5,9%.

Trong quý III/2023, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94,3%, trong đó tỷ lệ hộ đánh giá thu nhập tăng lên tăng 0,5 điểm phần trăm so với báo cáo kỳ quý II/2023; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2022 là 5,7%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94,1%, tăng 10,9 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo 9 tháng năm 2022; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2022 là 5,9%.

Trong 9 tháng năm 2023, các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá như sau: 38,3% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 26,5% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng và 22,2% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong 9 tháng năm 2023 được các hộ gia đình đánh giá như sau: 30,3% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 5% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong 9 tháng năm 2023, có 10% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,5%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,4%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 3,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và 0,02% từ các nguồn khác.

Công tác an sinh xã hội được các cấp từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, thiết thực. Theo báo cáo từ địa phương, tính đến ngày 19/9/2023, giá trị quà tặng cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 3,2 nghìn tỷ đồng; trị giá tiền, quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 3,1 nghìn tỷ đồng; trị giá tiền và quà cho các đối

tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng là 6,4 nghìn tỷ đồng (riêng dịp 27/7 là gần 1,7 nghìn tỷ đồng); hỗ trợ đột biến, bất thường (thiên tai, bão lũ...) phát sinh tại địa phương hơn 132,9 tỷ đồng. Ngoài ra, có gần 27,9 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Về tình hình hỗ trợ gạo, để đảm bảo công tác an sinh xã hội và hỗ trợ người dân trong kỳ giáp hạt năm 2023, ngày 13/9/2023 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1049/QĐ-TTg về việc cấp xuất không thu tiền 3.308,6 tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 6 tỉnh, gồm: Lai Châu: 472 tấn, Điện Biên: 824,8 tấn, Hà Giang: 386,2 tấn, Bắc Kạn: 106,9 tấn, Đắk Lắk: 585,6 tấn, Cao Bằng: 933,2 tấn. Tính chung 9 tháng năm nay, Chính phủ cấp xuất tổng số gần 21,5 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1.437,8 nghìn nhân khẩu, trong đó: hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết 2023 là 16.919,9 tấn gạo cho 1.128 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 là 4.647,5 tấn gạo cho hơn 309,8 nghìn nhân khẩu.

Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng nông thôn mới, lũy kế đến hết tháng 8/2023, cả nước có 6.031/8.167 xã (73,85%) đạt chuẩn nông thôn mới; có 1.521 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 225 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 16,9 tiêu chí/xã; có 264 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 41% số huyện cả nước). Có 20 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Giáo dục, đào tạo

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo⁴⁹, năm học 2023-2024, cả nước có 15,2 nghìn trường mầm non⁵⁰, bao gồm 12.070 trường công lập và 3.130 trường ngoài công lập; 26.057 trường phổ thông. Số giáo viên mầm non là 363,9 nghìn người; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 837,8 nghìn người, bao gồm: 395,5 nghìn giáo viên tiểu học; 294,9 nghìn giáo viên trung học cơ sở và 147,4 nghìn giáo viên trung học phổ thông. Cũng trong năm học này, cả nước có 5,2 triệu trẻ em đi học mầm non; 18,3 triệu học sinh phổ thông, bao gồm: 9,4 triệu học sinh tiểu học; 6,1 triệu học sinh trung học cơ sở và 2,8 triệu học sinh trung học phổ thông.

Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2022-2023, cả nước có 2.272 điểm thi với 43.032 phòng thi và 1.024,1 nghìn thí sinh đăng ký dự thi, trong đó, số thí sinh đăng ký trực tuyến là 968.160 thí sinh, chiếm 94,42%; số thí sinh đăng ký

⁴⁹ Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi ngày 21/9/2023.

⁵⁰ Bao gồm cả nhà trẻ, mẫu giáo và mầm non.

trực tiếp là 57.104 thí sinh, chiếm 5,58%; số thí sinh chỉ xét tốt nghiệp là 47,769 thí sinh, chiếm 4,66%; số thí sinh chỉ xét tuyển sinh là 34.155 thí sinh chiếm 3,33%. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 đạt 98,88%.

Về giáo dục nghề nghiệp⁵¹, tính đến tháng 8/2023, cả nước có 1.890 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) gồm: 401 trường cao đẳng, 431 trường trung cấp và 1058 trung tâm GDNN. Số cơ sở GDNN ngoài công lập là 690 cơ sở chiếm 36,5% trong tổng số cơ sở GDNN. Tính đến hết tháng 7/2023, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn cả nước đã tuyển sinh được 1.055 nghìn người, đạt 46% so với kế hoạch năm 2023. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 220 nghìn người, đạt 41,5% và trình độ sơ cấp, các chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 835 nghìn người, đạt 47,3%.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/8-18/9/2023), cả nước có 24.110 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (09 trường hợp tử vong); 18.510 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (04 trường hợp tử vong); 52 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (01 trường hợp tử vong) và 42 trường hợp sốt phát ban nghi sởi. Tính chung 9 tháng năm 2023, cả nước có 81.808 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (23 trường hợp tử vong); 70.747 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (21 trường hợp tử vong); 361 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (09 trường hợp tử vong); 11 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (02 trường hợp tử vong) và 251 trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

Về dịch bệnh Covid-19, từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 21/9/2023 trên thế giới có 695 triệu trường hợp mắc Covid-19 (hơn 6,9 triệu trường hợp tử vong), Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới. Tại Việt Nam, các địa phương tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống và kiểm soát dịch, đặc biệt là tại các khu vực cửa khẩu để phát hiện trường hợp nghi ngờ mắc Covid-19, nhất là các đối tượng nhập cảnh từ các vùng có dịch hoặc nơi xuất hiện các biến thể mới. Trong tháng Chín (từ ngày 21/8-21/9/2023) cả nước có 1.050 trường hợp mắc Covid-19, không phát sinh trường hợp tử vong. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 21/9/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế đảm bảo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid-19. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 21/9/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 266,5 triệu liều,

⁵¹ Theo báo cáo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội gửi ngày 28/8/2023.

trong đó tiêm mũi 1 là 90,3 triệu liều; tiêm mũi 2 là 85,9 triệu liều; mũi bổ sung là 14,3 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 57,9 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,9 triệu liều.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/9/2023 là 231,5 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 113,7 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 9/2023 xảy ra 08 vụ với 381 người bị ngộ độc (3 người tử vong). Tính chung 9 tháng năm 2023, cả nước xảy ra 80 vụ với 1.356 người bị ngộ độc (15 người tử vong).

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa và lễ hội truyền thống được tổ chức rộng khắp tại các địa phương trên cả nước, như Chương trình nghệ thuật Bản hùng ca bất tử do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức; Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch các huyện miền núi lần thứ XX năm 2023 tại Quảng Nam từ ngày 15-21/8; Chương trình Giao lưu Văn hóa Việt Nam - Nhật Bản năm 2023 tại Hội An và Đắc Lắc; Chương trình giao lưu nghệ thuật Việt Nam - Ấn Độ tại Lào Cai; Lễ hội Trà Shan tuyết "Tinh hoa giữa ngàn mây" huyện Văn Chấn (Yên Bái) lần thứ Nhất năm 2023 diễn ra từ ngày 22-28/9/2023.

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Giải chạy Quảng Điền Half Marathon lần thứ nhất năm 2023 diễn ra tại Thừa Thiên-Huế trong ngày 03/9/2023 thu hút gần 300 vận động viên tham gia; giải BRG Open Golf Championship Danang 2023 diễn ra tại Đà Nẵng từ ngày 31/8-02/9/2023 với sự góp mặt của 144 golfer đến từ 12 quốc gia trên thế giới; giải chạy marathon diễn ra tại Hạ Long trong ngày 10/9/2023 thu hút 11 nghìn vận động viên tham gia; giải Hà Nội Marathon Techcombank 2023 mùa thứ 2 diễn ra tại Hà Nội từ ngày 15/9-17/9/2023 thu hút 9 nghìn vận động viên tham gia; giải Cúp quốc gia Câu cá thể thao Việt Nam - Cúp MIDI năm 2023 diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh từ 16/9-17/9/2023 thu hút hơn 100 cầu thủ tham dự.

Một số các hoạt động thể thao thành tích cao nổi bật: Kết thúc giải vô địch bắn súng thế giới diễn ra tại Baku, Ai-déc-bai-gian từ ngày 14/8-01/9/2023 Việt Nam xuất sắc dành vé tham dự Olympic Paris 2024 sau khi đứng thứ 5 tại chung kết nội dung 10m súng ngắn hơi nữ Giải bắn súng vô địch thế giới 2023; đội bóng chuyền nữ dành chức vô địch tại giải bóng chuyền nữ Quốc tế VTV Cup Ferroli 2023 được tổ chức tại Nhà thi đấu Lào Cai từ ngày 19/8-26/8/2023; đoàn Thể thao Việt Nam tham dự ASIAD 19 tại Hàng Châu, Trung Quốc từ ngày 23/9-08/10 với 504 thành viên tham gia.

6. Tai nạn giao thông⁵²

Trong tháng (từ 15/8 đến 14/9/2023), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1.231 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 894 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 337 vụ va chạm giao thông, làm 641 người chết, 510 người bị thương và 367 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín tăng 4,4% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 1,9% và số vụ va chạm giao thông tăng 11,6%); số người chết giảm 7,9%; số người bị thương tăng 8,1% và số người bị thương nhẹ tăng 9,2%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín tăng 49,2% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 59,6% và số vụ va chạm giao thông tăng 27,2%); số người chết tăng 46,3%; số người bị thương tăng 66,1% và số người bị thương nhẹ tăng 30,1%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, trên địa bàn cả nước xảy ra 8.338 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 6.077 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.261 vụ va chạm giao thông, làm 4.765 người chết, 3.359 người bị thương và 2.443 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 9 tháng năm nay tăng 0,3% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 5%; số vụ va chạm giao thông giảm 10,6%); số người chết tăng 1,1%; số người bị thương tăng 13,4% và số người bị thương nhẹ giảm 5,4%. Bình quân 1 ngày trong 9 tháng năm 2023, trên địa bàn cả nước xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông, gồm 22 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 8 vụ va chạm giao thông, làm 17 người chết, 12 người bị thương và 9 người bị thương nhẹ.

7. Thiệt hại do thiên tai⁵³

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Chín chủ yếu là mưa lớn, sạt lở đất làm 17 người chết và mất tích; 12 người bị thương; 4,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 1,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 500,9 tỷ đồng, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm nay, thiên tai làm 98 người chết và mất tích; 103 người bị thương; 84,9 nghìn ha lúa và 25,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; gần 17,3 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; hơn 17,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong 9 tháng năm 2023 ước tính gần 2.547,8 tỷ đồng, giảm 61,5% so với cùng kỳ năm trước.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng 9/2023, cơ quan chức năng đã phát hiện 1.174 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.089 vụ với tổng số tiền phạt 19,1 tỷ đồng, giảm 11,9% so với tháng trước và giảm 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng

⁵² Theo báo cáo nhanh ngày 23/9/2023 của Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải).

⁵³ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/8-18/9/2023.

năm nay đã phát hiện 13.214 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 11.793 vụ với tổng số tiền phạt là 217,5 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng⁵⁴, cả nước xảy ra 199 vụ cháy, nổ, làm 63 người chết và 51 người bị thương, thiệt hại ước tính 9,8 tỷ đồng, giảm 89,3% so với tháng trước và giảm 34,3% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt vụ cháy chung cư mini xảy ra ngày 12/9/2023 tại số 37, ngách 29/70 Khương Hạ, Hà Nội khiến 56 người thiệt mạng và 37 người bị thương. Tính chung 9 tháng năm 2023, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.485 vụ cháy, nổ, làm 132 người chết và 115 người bị thương, thiệt hại ước tính 210,5 tỷ đồng, giảm 60,8% so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, không thuận lợi, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, nền kinh tế đạt mức tăng trưởng 4,24% của 9 tháng, đây không phải là mức tăng trưởng cao nhưng là kết quả tích cực trong bối cảnh khó khăn của kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, các chỉ số thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trụ vững với mức tăng ổn định khẳng định chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và gia tăng xuất khẩu. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được cải thiện rõ rệt, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt mức cao, an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, hiệu quả.

Tuy nhiên, bước sang quý IV năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; các biến động về kinh tế, chính trị của thế giới, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh khó dự báo. Do đó, việc đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế nước ta cần tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hơn nữa xu hướng tích cực, tập trung thực hiện những giải pháp thúc đẩy cỗ xe tam mã để đạt được kết quả tăng trưởng kinh tế cao nhất trong những tháng cuối năm.

Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ dưới đây:

⁵⁴ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/9/2023.

Một là, tiếp tục tập trung triển khai nhanh, hiệu quả các chủ trương, chính sách về tài chính, tiền tệ. Theo dõi sát và cập nhật kịp thời diễn biến tình hình thế giới, chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước có quy mô kinh tế lớn, là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng đối với Việt Nam. Thực hiện hiệu quả các giải pháp về tiền tệ, lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều hành tỷ giá phù hợp, tăng cường năng lực thích ứng, chống chịu và an toàn của hệ thống tài chính, ngân hàng. Điều hành đồng bộ, hài hòa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách khác nhằm tháo gỡ khó khăn cho các thị trường, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Liên tục cập nhật các kịch bản dự báo về tăng trưởng, lạm phát để chủ động điều hành, ứng phó với các tình huống phát sinh. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, xây dựng các phương án điều tiết nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến lạm phát và đời sống người dân.

Hai là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa. Vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa hệ thống phân phối ở vùng nông thôn, miền núi để đẩy mạnh đưa hàng Việt về nông thôn, đẩy mạnh triển khai các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa tại các địa phương có các sản phẩm đặc thù, lợi thế. Kết hợp chặt chẽ giữa thương mại truyền thống với hiện đại nhằm khai thác hiệu quả thị trường 100 triệu dân trong nước còn nhiều tiềm năng.

Ba là, triển khai hiệu quả các giải pháp phù hợp kích cầu thương mại và dịch vụ, phát triển du lịch. Thúc đẩy xuất khẩu tại các thị trường truyền thống, tập trung đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản. Mở rộng, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu. Tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn mới, nhất là tiêu chuẩn xanh. Tận dụng cơ hội các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Đẩy mạnh đàm phán, ký kết các hiệp định, cam kết, liên kết thương mại mới.

Bốn là, tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia. Phát huy tối đa các nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước. Thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài, tăng cường hợp tác công tư (PPP); tích cực, chủ động thu hút FDI có chọn lọc, bảo đảm chất lượng. Chú trọng chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu.

Năm là, tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai. Chủ động phương án phòng chống cháy nổ, thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả, kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân.

Sáu là, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực. Thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch, tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Chú trọng phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại, tăng cường công tác thông tin, truyền thông tạo đồng thuận, đoàn kết trong toàn xã hội và hợp tác quốc tế./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương